

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Hải Yến

Giảng viên hướng dẫn : Th.s Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG
TY TNHH THƯƠNG MẠI - BAO BÌ TUẤN THỊNH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Phạm Thị Hải Yến

Giảng viên hướng dẫn : Th.s Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Hải Yến

Mã SV: 121615

Lớp: QT1201K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại - Bao bì Tuấn Thịnh.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh trong 3 năm gần đây.
- Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sỹ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp cấp cử nhân.
- Định hướng cách hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu.
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện đề tài nghiên cứu.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khóa luận.
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất – kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh họa trong khóa luận đã có tính lôgích trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn:

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

MỤC LỤC

TRANG

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	2
4. Phương pháp và thiết bị nghiên cứu	2
5. Kết cấu của khóa luận.....	3
CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	4
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	4
1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất.....	4
1.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	4
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	5
1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm	5
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm	6
1.2.2.1. Chức năng thước đo bù đắp chi phí	6
1.2.2.2. Chức năng lập giá.....	6
1.2.2.3. Chức năng đòn bẩy kinh tế	7
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	7
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí..	7
1.3.1.1. Chi phí nguyên vật liệu.....	7
1.3.1.2. Chi phí nhân công	7
1.3.1.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	7
1.3.1.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài.....	8
1.3.1.5. Chi phí bằng tiền khác.....	8
1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng của chi phí.....	8
1.3.2.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	8
1.3.2.2. Chi phí nhân công trực tiếp.....	8
1.3.2.3. Chi phí sản xuất chung	8

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành trong kì.....	9
1.3.3.1. Chi phí khả biến (biến phí).....	9
1.3.3.2. Chi phí bất biến (định phí).....	9
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	9
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm và nguồn số liệu tính giá thành.....	9
1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.....	10
1.5. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	11
1.6. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.....	12
1.6.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	12
1.6.2. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành.....	13
1.6.2.1. Đối tượng tính giá thành.....	13
1.6.2.2. Kỳ tính giá thành.....	13
1.6.3. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	14
1.7. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	14
1.7.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	14
1.7.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	14
1.8. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	15
1.8.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp).....	15
1.8.2. Phương pháp tính giá thành tổng cộng chi phí.....	15
1.8.3. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ.....	16
1.8.4. Phương pháp tính giá thành theo hệ số.....	16
1.8.5. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ.....	17
1.9. Phương án tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong một số loại hình doanh nghiệp.....	18
1.9.1. Doanh nghiệp sản xuất giản đơn.....	18
1.9.2. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng.....	18
1.9.3. Doanh nghiệp áp dụng hệ thống hạch toán định mức.....	18
1.9.4. Doanh nghiệp có qui trình công nghệ phức tạp, kiểu chế biến liên tục.....	19
1.9.4.1. Phương án không tính giá bán thành phẩm.....	19
1.9.4.2. Phương án tính giá bán thành phẩm.....	20
1.10. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.....	21

1.10.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	21
1.10.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương	22
1.10.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức.....	22
1.11. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	23
1.11.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	23
1.11.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.....	24
1.11.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung.....	26
1.11.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất	28
1.11.5. Tổng hợp chi phí sản xuất	29
1.12. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ ...	30
1.13. Đặc điểm kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....	31
1.13.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	31
1.13.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái.....	33
1.13.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ.....	34
1.13.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	35
1.13.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	36
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - BAO BÌ TUẤN THỊNH.....	37
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh ...	37
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	37
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ của Công ty	39
2.1.3. Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh	41

2.1.4. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.....	42
2.1.5. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty	44
2.1.6. Hình thức kế toán tại Công ty.....	44
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh	46
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.....	46
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh	46
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	46
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành.....	47
2.3. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh	47
2.3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty.....	47
2.3.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty.....	60
2.3.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty.....	70
2.3.3.1. Chi phí nhân viên phân xưởng.....	70
2.3.3.2. Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất	72
2.3.3.3. Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng.....	74
2.3.3.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài.....	76
2.3.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh	78
2.3.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang.....	78
2.3.4.2. Tổng hợp chi phí sản xuất	79
CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – BAO BÌ TUẤN THỊNH	83
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh	83
3.1.1. Ưu điểm	83
3.1.2. Hạn chế.....	84
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.....	85

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	86
3.3.1. Yêu cầu	86
3.3.2. Phương hướng	86
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	87
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.....	91
KẾT LUẬN	92
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	93

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Trang

Biểu số 2.1: Bảng đánh giá quá trình phát triển của Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh qua một số chỉ tiêu	38
Biểu số 2.2: Đơn đặt hàng	49
Biểu số 2.3: Dự trù NVL, khoan cổ áo Thái Anh.....	50
Biểu số 2.4: Hóa đơn GTGT số 0000952	51
Biểu số 2.5: Phiếu nhập kho	52
Biểu số 2.6: Phiếu xuất kho	53
Biểu số 2.7: Bảng kê phiếu xuất kho	54
Biểu số 2.8: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	55
Biểu số 2.9: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh – TK 1541	56
Biểu số 2.10: Chứng từ ghi sổ số 50.....	57
Biểu số 2.11: Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ	58
Biểu số 2.12: Trích sổ cái TK 154	59
Biểu số 2.13: Bảng chấm công Bộ phận sản xuất – Phân xưởng I tháng 12.....	63
Biểu số 2.14: Trích Bảng tính lương tháng 12/2011	64
Biểu số 2.15: Bảng tổng hợp lương và trích các khoản trích theo lương tháng 12/2011	65
Biểu số 2.16: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh – TK 1542	66
Biểu số 2.17: Chứng từ ghi sổ số 55.....	67
Biểu số 2.18: Chứng từ ghi sổ số 56.....	68
Biểu số 2.19: Trích sổ cái TK 154	69
Biểu số 2.20: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - TK 1547	71
Biểu số 2.21: Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 12/2011	73
Biểu số 2.22: Chứng từ ghi sổ số 57	74
Biểu số 2.23: Trích Bảng phân bổ công cụ, dụng cụ tháng 12/2011.....	75
Biểu số 2.24: Chứng từ ghi sổ số 58.....	75
Biểu số 2.25: Hóa đơn tiền điện	76
Biểu số 2.26: Phiếu chi số 10.....	77

Biểu số 2.27: Chứng từ ghi sổ số 04.....	78
Biểu số 2.28: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tháng 12/2011.....	80
Biểu số 2.29 : Phiếu tính giá thành sản phẩm cho đơn đặt hàng mã DDH1214....	81
Biểu số 2.30 : Bảng phân bổ giá thành cho từng mã hàng của đơn đặt hàng mã DDH1214.....	82

DANH MỤC SƠ ĐỒ

	Trang
Sơ đồ 1.1:	20
Sơ đồ 1.2:	21
Sơ đồ 1.3: Kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	24
Sơ đồ 1.4: Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	26
Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	28
Sơ đồ 1.6: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	30
Sơ đồ 1.7: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	31
Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	32
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái	33
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ.....	34
Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....	35
Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính.....	36
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.....	40
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức quản lý tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh	41
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh	43

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán Chi phí – Giá thành theo hình thức Chứng từ ghi sổ tại Công ty TNHH Thương mại - Bao bì Tuấn Thịnh.....	45
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được.....	89
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....	90

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến:

Các thầy giáo, cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt những kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả những kinh nghiệm thực tiễn quý báu thực sự hữu ích cho em trong quá trình thực tập và sau này.

Thầy giáo, Th.s Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài.

Các cô, chú, anh, chị cán bộ làm việc tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh đã tạo điều kiện cho được thực tập tại Phòng Kế toán Công ty.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực trạng kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh nhằm đưa ra các biện pháp hữu ích, có khả năng áp dụng với điều kiện hoạt động của Công ty, song do trình độ lý luận thực tiễn của bản thân còn hạn chế nên nội dung của đề tài không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để em có thể khắc phục những thiếu sót đó.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo, Th.s Nguyễn Đức Kiên và các cô, chú, anh, chị cán bộ Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh đã nhiệt tình hướng dẫn, các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phạm Thị Hải Yến

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường ngày một phát triển, các doanh nghiệp có nhiều cơ hội thuận lợi để hội nhập với nền kinh tế thế giới nhưng đồng thời cũng phải đương đầu với không ít khó khăn do nền kinh tế thị trường mang lại mà trở ngại lớn nhất có lẽ là sự cạnh tranh gay gắt không những từ các doanh nghiệp trong nước mà còn của cả doanh nghiệp nước ngoài. Để có thể tồn tại và phát triển bền vững, nhiệm vụ của các doanh nghiệp là phải không ngừng cố gắng và nỗ lực để tạo được uy tín và hình ảnh cho sản phẩm, thể hiện qua : chất lượng, mẫu mã sản phẩm, dịch vụ, giá cả sản phẩm,... Do đó, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một khâu trọng tâm, giữ vai trò hết sức quan trọng của công tác hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất, không chỉ là căn cứ lập giá trung thực, đúng đắn, kịp thời mà còn là căn cứ phản ánh trình độ tổ chức, trình độ quản lí, việc sử dụng vật tư, lao động, thiết bị,... có hiệu quả hay không. Ngoài ra, nó còn được các nhà quản lí vô cùng quan tâm vì là cơ sở đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và giúp các nhà quản trị đưa ra nhận xét đúng đắn và các phương án thích hợp về quá trình thực hiện mục tiêu tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, lợi nhuận và doanh thu của doanh nghiệp sau mỗi chu kì kinh doanh. Chính vì vậy, việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Nhận thức được vai trò quan trọng của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm từ thực tiễn khi thực tập tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh nên em đã đi sâu nghiên cứu đề tài: “ Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh ” làm đề tài tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lí luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.
- Vận dụng những kiến thức đã học để tìm hiểu, mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh, từ đó bổ sung kiến thức thực tế .
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lí chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

❖ *Đối tượng nghiên cứu:*

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh .

❖ *Phạm vi nghiên cứu:*

- Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh .
- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 02/04/2012 đến ngày 30/06/2012.
- Việc phân tích được lấy từ số liệu của năm 2011.

4. Phương pháp và thiết bị nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối).
- Phương pháp thống kê và so sánh.
- Phương pháp chuyên gia.
- Phương pháp điều tra.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của khóa luận

Kết cấu của đề tài ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung được thể hiện ở 3 chương như sau :

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần có đầy đủ các yếu tố: lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Sự tham gia của các yếu tố vào quá trình sản xuất (các yếu tố đầu vào) hình thành các khoản chi phí tương ứng.

Giá trị sản phẩm, lao vụ, dịch vụ bao gồm 3 bộ phận C, V, m.

C : là toàn bộ giá trị tư liệu đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, lao vụ, dịch vụ như : khấu hao TSCĐ, chi phí nguyên vật liệu,...Bộ phận này gọi là lao động quá khứ (lao động vật hóa).

V : là chi phí tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, lao vụ, dịch vụ. Bộ phận này gọi là lao động sống.

m : là giá trị lao động sống tạo ra trong quá trình sản xuất các sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

Ở góc độ doanh nghiệp, để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thì doanh nghiệp phải bỏ ra hai bộ phận chi phí là C và V.

Như vậy, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Về bản chất chi phí sản xuất dưới từng góc độ nghiên cứu như sau :

- Đối với các nhà kinh tế học : chi phí sản xuất là các phí tổn phải chịu khi sản xuất sản phẩm trong kì.

- Đối với các nhà quản lí tài chính, thuế, ngân hàng : chi phí sản xuất là các khoản chi liên quan tới quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đối với nhà quản trị doanh nghiệp : chi phí sản xuất là khoản phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết phục vụ quá trình sản xuất và mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp trong giới hạn đầu tư không đổi.
- Đối với các nhà kế toán : chi phí sản xuất là khoản phải hi sinh hay trừ ra để đạt được mục đích nhất định, nó được xem như một lượng tiền phải trả cho các hoạt động của doanh nghiệp trong việc tạo ra sản phẩm.

Chi tiêu là cơ sở phát sinh của chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí.

Tuy nhiên, chi phí và chi tiêu là hai khái niệm khác nhau. Các khoản chi chỉ được coi là chi phí của kì hạch toán khi chúng là những hao phí về tài sản và lao động liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất trong kì. Ngược lại, chi tiêu là sự giảm đi đơn thuần các loại tài sản, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp, bất kể nó được dùng vào mục đích gì. Chính vì vậy, trong các doanh nghiệp cần phân biệt được khái niệm giữa chi phí và chi tiêu, bởi nó là cơ sở để tính đúng, tính đủ các loại chi phí và phân bổ nó đúng đối tượng và tính đúng giá thành sản phẩm.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Trong sản xuất, chi phí sản xuất chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng kinh doanh của các tổ chức kinh tế, chi phí sản xuất phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai cũng là mặt cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh đó là kết quả sản xuất thu được. Quan hệ so sánh đó hình thành nên khái niệm giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ (bất kể chi phí đó phát sinh ở kỳ nào, có thể là chi phí phát sinh trong kỳ, phát sinh kỳ trước chuyển sang hoặc phát sinh ở kỳ sau nhưng được trích trước vào kỳ này).

Giá thành sản phẩm là một phạm trù của sản xuất hàng hóa. Những chi phí đưa vào giá thành sản phẩm phải phản ánh được giá trị thực của các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và các chi phí khác có liên quan đến việc bù đắp gián đơn hay hao phí lao động sống. Mọi cách tính toán chủ quan, không phản ánh đúng các yếu tố giá trị trong giá thành đều có thể dẫn đến việc phá vỡ các quan hệ hàng hóa và tiền tệ, không xác định được hiệu quả kinh doanh và không thực hiện được tái sản xuất gián đơn và tái sản xuất mở rộng.

Về khách quan: Giá thành sản phẩm là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị tư liệu sản xuất và sức lao động kết tinh trong một đơn vị sản phẩm.

Về chủ quan: Trên cơ sở chi phí sản xuất tính ra giá thành sản phẩm trong kì nên giá thành sản phẩm phụ thuộc vào phương pháp hạch toán và các biện pháp đánh giá khác nhau về tư liệu sản xuất và sức lao động.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

Chỉ tiêu giá thành sản phẩm luôn chứa đựng hai mặt khác nhau vốn có bên trong nó : chi phí sản xuất đã chi ra và lượng giá trị thu được cấu thành trong khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành. Như vậy, bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành. Chính vì vậy, giá thành sản phẩm có những chức năng sau :

1.2.2.1. Chức năng thước đo bù đắp chi phí

Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở khả năng bù đắp lại những gì đã bỏ ra hay không. Đây là yếu tố đầu tiên để xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2.2. Chức năng lập giá

Giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong việc xác định giá bán của sản phẩm trên thị trường. Định giá sản phẩm bán ra phải làm sao bù đắp được chi phí sản xuất và có lãi nên cần phải hạch toán và tính giá thành một cách đầy đủ, chính

xác, hợp lý, loại bỏ các chi phí không hợp lý để tạo chênh lệch với giá thành của sản phẩm đó.

1.2.2.3. Chức năng đòn bẩy kinh tế

Hạ thấp giá thành sản phẩm là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo lên tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Phần đầu hạ thấp giá thành sản phẩm bằng các phương pháp cải tiến tổ chức sản xuất và quản lý, hoàn thiện công nghệ sản xuất, tổ chức lao động khoa học, tiết kiệm là hướng cơ bản để doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Phân loại chi phí sản xuất là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm theo những đặc điểm đặc trưng nhất định. Người ta thường sử dụng những tiêu thức sau :

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí

Theo cách phân loại này, chi phí được chia thành các yếu tố khác nhau mà mỗi yếu tố chỉ bao gồm những chi phí có cùng một nội dung kinh tế, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở đâu và mục đích, công dụng của chi phí đó như thế nào. Toàn bộ các chi phí được chia thành các yếu tố sau :

1.3.1.1. Chi phí nguyên vật liệu

Gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ,... mà doanh nghiệp đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì (loại trừ giá trị dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi cùng với nhiên liệu, động lực).

1.3.1.2. Chi phí nhân công

Bao gồm toàn bộ số tiền công phải trả, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN mà doanh nghiệp phải trả.

1.3.1.3. Chi phí khấu hao TSCĐ

Gồm toàn bộ số khấu hao TSCĐ phải trích của tất cả các tài sản sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì.

1.3.1.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

Gồm toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp đã chi trả cho các loại dịch vụ mua ngoài như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại,... phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kì.

1.3.1.5. Chi phí bằng tiền khác

Là những khoản chi phí khác dùng cho sản xuất, ngoài bốn loại trên.

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Ngoài ra, nó còn giúp cho việc lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính, cung cấp tài liệu tham khảo để lập dự toán chi phí sản xuất, kế hoạch cung ứng vật liệu, kế hoạch quỹ lương và tính toán nhu cầu vốn lưu động cho kì sau ; đồng thời cung cấp tài liệu tính toán thu nhập quốc dân.

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng của chi phí.

Theo cách phân loại này, ý nghĩa của các bộ phận chi phí trong giá thành sản phẩm khác nhau thì được xếp riêng theo ba khoản mục sau :

1.3.2.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bao gồm giá trị NVL chính, NVL phụ, nhiên liệu,... tiêu hao trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm.

1.3.2.2. Chi phí nhân công trực tiếp

Gồm chi phí về tiền công, tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương : BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

1.3.2.3. Chi phí sản xuất chung

Là chi phí phát sinh ở các bộ phận sản xuất có chức năng phục vụ chung cho quá trình sản xuất sản phẩm.

Cách phân loại căn cứ vào mục đích và công dụng phục vụ tốt cho công tác quản lí chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho kế toán tính giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành cho kì sau, đồng thời còn giúp cho việc xây dựng kế hoạch tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Nhược điểm của phương pháp này là mỗi khoản mục chỉ bao gồm những chi phí có cùng mục đích, công dụng mà không phân biệt chi phí đó có nội dung như thế nào.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành trong kì.

Theo cách này chi phí được phân loại thành hai loại :

1.3.3.1. Chi phí khả biến (biến phí)

Biến phí là những chi phí mà tổng số hoặc tỷ lệ so với khối lượng công việc hoàn thành thay đổi (khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành tăng thì tổng chi phí tăng và ngược lại), nhưng nếu tính cho một đơn vị sản phẩm thì không đổi. Chẳng hạn như : chi phí NVL, chi phí nhân công trực tiếp,...

1.3.3.2. Chi phí bất biến (định phí)

Định phí là những chi phí không thay đổi về tổng số so với khối lượng công việc hoàn thành nhưng nếu tính cho 1 đvsp, công việc hoàn thành thì thay đổi. Chẳng hạn : chi phí về khấu hao TSCĐ, chi phí thuê mặt bằng,... Trong chi phí sản xuất chung, phần lớn là định phí.

Cách phân loại này có ý nghĩa rất lớn trong quản trị doanh nghiệp, giúp cho việc xem xét cách ứng xử từng loại chi phí, phân tích điểm hòa vốn, phục vụ việc ra quyết định quản lí cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Mặt khác, giúp việc xác định kết quả trong các báo cáo bộ phận để ra quyết định quản lí.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu của quản lí, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, phạm vi tính toán khác nhau.

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm và nguồn số liệu tính giá thành

Theo cách này, giá thành gồm 3 loại:

- **Giá thành kế hoạch:**

Giá thành kế hoạch là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch.

Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm.

Giá thành kế hoạch của sản phẩm là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- **Giá thành định mức :**

Giá thành định mức là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm.

Việc tính giá thành định mức được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng). Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo để xác định chính xác kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất, giúp cho doanh nghiệp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật đã thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- **Giá thành thực tế :**

Giá thành kế hoạch là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh, tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ.

Giá thành thực tế chỉ được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế - tổ chức - kỹ thuật để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Trên góc độ này, giá thành sản xuất gồm 2 loại:

- *Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng):*

Giá thành sản xuất là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm gắn với qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Giá thành} & & \textit{Chi phí nguyên} & & \textit{Chi phí nhân} & & \textit{Chi phí sản} \\ \textit{sản xuất} & = & \textit{vật liệu trực tiếp} & + & \textit{công trực tiếp} & + & \textit{xuất chung} \end{array}$$

- *Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ, giá thành đầy đủ):*

Giá thành toàn bộ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Về mặt kế toán không bao giờ thể hiện giá thành toàn bộ.

Giá thành toàn bộ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Giá thành toàn} & & \textit{Giá thành sản xuất} & & \textit{Chi phí ngoài} \\ \textit{bộ của sản phẩm} & = & \textit{của sản phẩm} & + & \textit{sản xuất} \end{array}$$

1.5. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chi phí sản xuất là đầu vào, là nguyên nhân dẫn đến kết quả đầu ra là giá thành sản phẩm. Mặt khác, số liệu của kế toán tập hợp chi phí là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Vì vậy, tiết kiệm được chi phí sẽ giúp hạ giá thành sản phẩm.

Chúng giống nhau về chất vì đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất và chế tạo sản phẩm. Tuy nhiên, do bộ phận chi phí sản xuất giữa các kì không đều nhau nên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau trên hai phương diện :

- ❖ Về mặt phạm vi : chi phí sản xuất gắn với một thời kì nhất định còn giá thành sản phẩm gắn với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành.
- ❖ Về mặt lượng : chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau khi có chi phí sản xuất dở dang. Thể hiện :

- Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm một phần chi phí thực tế đã phát sinh (chi phí trả trước) hoặc một phần chi phí sẽ phát sinh ở các kỳ sau, những chi phí đã ghi nhận là chi phí của kỳ này (chi phí phải trả).
- Giá thành sản phẩm chứa đựng cả một phần chi phí của kỳ trước chuyển sang (chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ).

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Tổng giá} & & \textit{Tổng chi phí sản} & & \textit{Chi phí sản} & & \textit{Chi phí sản} \\ \textit{thành sản} & = & \textit{xuất dở dang} & + & \textit{xuất phát} & - & \textit{xuất dở dang} \\ \textit{phẩm} & & \textit{đầu kỳ} & & \textit{sinh trong kỳ} & & \textit{cuối kỳ} \end{array}$$

Trong trường hợp đặc biệt :

Dở dang đầu kỳ = Dở dang cuối kỳ

Hoặc không có sản phẩm dở dang

$$\Rightarrow \text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{Chi phí sản xuất trong kỳ}$$

Tóm lại, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ trong quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, chúng giống nhau ở chỗ đều là chi phí (về chất). Tuy nhiên, có sự khác nhau về lượng do có yếu tố sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như sản phẩm hỏng. Song nếu trong trường hợp doanh nghiệp có sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ bằng nhau hay không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

1.6. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.6.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là công việc đầu tiên, quan trọng của việc tổ chức hạch toán chi phí sản xuất. Tổ chức hạch toán quá trình sản xuất bao gồm hai giai đoạn kế tiếp nhau và có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là giai đoạn hạch toán chi tiết chi phí sản xuất và giai đoạn tính giá thành. Việc phân chia này là do sự khác nhau về đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là một giới hạn nhất định về địa điểm phát

sinh hoặc đối tượng gánh chịu chi phí mà các chi phí được tập hợp theo đó.

Chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh ở nhiều địa điểm (phân xưởng, tổ, đội) khác nhau và có thể liên quan đến nhiều loại sản phẩm hay thực hiện các loại dịch vụ khác nhau. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm qui trình sản xuất sản phẩm và đáp ứng yêu cầu quản lí chi phí của doanh nghiệp mới tạo điều kiện để tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

1.6.2. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành

1.6.2.1. Đối tượng tính giá thành

Chi phí sản xuất được tập hợp là cơ sở để tính giá thành. Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh trong kỳ, đòi hỏi kế toán phải ính được giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, qui trình sản xuất của doanh nghiệp. Đồng thời phải xác định đơn vị tính của sản phẩm, dịch vụ đã được xã hội thừa nhận, phù hợp với đơn vị tính sản lượng ghi trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nếu qui trình công nghệ giản đơn thì sản phẩm hoàn thành ở cuối qui trình sản xuất là đối tượng tính giá thành.

Nếu qui trình công nghệ phức tạp kiểu song song (lắp ráp) thì sản phẩm được lắp ráp hoàn chỉnh, từng bộ phận, chi tiết sản phẩm là đối tượng tính giá thành.

Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, từng công việc sản xuất là đối tượng tính giá thành.

1.6.2.2. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính.

Xác định được kỳ tính giá thành thích hợp cho từng đối tượng sẽ giúp cho công tác tổ chức kế toán giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu thông tin về giá thành thực tế được kịp thời, đầy đủ, phát huy được vai trò

kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đáp ứng yêu cầu quản lí nội bộ của doanh nghiệp.

Kỳ tính giá thành có thể là tháng, chu kỳ sản xuất hay năm tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất để xác định cho thích hợp.

1.6.3. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

Giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành có thể có 3 quan hệ sau:

- Đối tượng tập hợp chi phí tương ứng với đối tượng tính giá thành (quy trình sản xuất giản đơn, đơn đặt hàng...).
- Một đối tượng tập hợp chi phí tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành (quy trình sản xuất cùng nhiều loại sản phẩm).
- Nhiều đối tượng tập hợp chi phí tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành (quy trình sản xuất nhiều giai đoạn).

1.7. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.7.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là hệ thống các cách thức, biện pháp sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất theo đối tượng hạch toán chi phí.

Các phương pháp hạch toán chi phí bao gồm: Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo công việc, phương pháp hạch toán chi phí theo quá trình sản xuất, phương pháp liên hợp hạch toán chi phí sản xuất, phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo định mức.

1.7.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Để tính chính xác giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất phải được tập hợp theo một trình tự hợp lí, khoa học. Trình tự này phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng doanh nghiệp, trình độ quản lí và hạch toán,.. nhưng trình tự chung qua các bước như sau :

- Bước 1 : Tập hợp các chi phí cơ bản, trực tiếp liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí.

- Bước 2 : Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lao vụ của ngành sản xuất kinh doanh phục vụ cho các đối tượng trong doanh nghiệp.
- Bước 3 : Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng tính giá thành.
- Bước 4 : Kiểm kê và xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
- Bước 5 : Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm, dịch vụ :
 - + Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
 - + Xác định tổng giá thành, giá thành đơn vị sản phẩm.

1.8. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là hệ thống các cách thức, biện pháp sử dụng để tính giá thành đơn vị của sản phẩm. Nó mang thuần túy tính kỹ thuật sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã được tập hợp trong kỳ để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Sau đây là một số phương pháp tính giá thành :

1.8.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này thích hợp ở những doanh nghiệp mà một số đối tượng tính giá thành thích ứng với một đối tượng tập hợp chi phí, đó là các doanh nghiệp điện, nước,..., có quy trình công nghệ khép kín, giản đơn, chu kỳ sản xuất ngắn, chỉ sản xuất một loại sản phẩm hoặc doanh nghiệp in, may mặc,... sản xuất nhiều loại sản phẩm nhưng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất được xác định cho từng loại sản phẩm. Chi phí sản xuất tập hợp theo phương pháp này là trực tiếp hoặc gián tiếp.

$$\begin{array}{ccccccccc} \textit{Tổng giá} & & \textit{Giá trị} & & \textit{Chi phí sản} & & \textit{Các phát} & & \textit{Giá trị} \\ \textit{thành sản} & & \textit{sản phẩm} & & \textit{xuất thực tế} & & \textit{sinh giảm} & & \textit{sản phẩm} \\ \textit{phẩm hoàn} & = & \textit{dở dang} & + & \textit{phát sinh} & - & \textit{chi phí} & - & \textit{dở dang} \\ \textit{thành} & & \textit{đầu kỳ} & & \textit{trong kỳ} & & \textit{sản xuất} & & \textit{cuối kỳ} \end{array}$$

Đồng thời, dựa vào sản lượng thực tế do bộ phận thống kê cung cấp, xác định giá thành đơn vị :

$$\textit{Giá thành đơn vị} = \frac{\textit{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\textit{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.8.2. Phương pháp tính giá thành tổng cộng chi phí

Phương pháp này thường được sử dụng khi một đối tượng tính giá sthanhf ứng với nhiều đơi tượng tập hợp chi phí sản xuất : một loại sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn chế biến, mỗi giai đoạn là một phân xưởng, tổ đội như doanh nghiệp sản xuất giày, dệt, giấy,...

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí phân xưởng} \\ 1 \text{ phân bổ cho sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} + \dots + \begin{array}{l} \text{Chi phí phân xưởng} \\ n \text{ phân bổ cho sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array}$$

1.8.3. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này thường được áp dụng với các doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho sản phẩm phụ (sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được định giá theo mục đích tận thu). Đối tượng tập hợp chi phí là cả quá trình công nghệ sản xuất. Do vậy, để tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ trị giá sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí. Giá trị sản phẩm phụ có thể được tính bằng nhiều cách như: Giá trị ước tính, giá trị kế hoạch,... Theo phương pháp này tổng giá thành sản phẩm chính được tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm chính} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm chính} \\ \text{dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi} \\ \text{phí sản xuất} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm phụ} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm chính} \\ \text{dở dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

1.8.4. Phương pháp tính giá thành theo hệ số

Phương pháp này thường được áp dụng khi một đối tượng hạch toán chi phí sản xuất ứng với nhiều đối tượng tính giá thành và doanh nghiệp đã xác định được hệ số của từng loại sản phẩm dựa vào một tiêu thức thích hợp : trọng lượng, kích thước sản phẩm,.... Đó là các doanh nghiệp ngành hóa chất, hóa dầu,...

Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ qui trình công nghệ.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc được quy đổi từ tất cả các loại sp}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{xuất của tất cả các loại} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CP sản xuất} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số sản} \\ \text{phẩm gốc} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \sum \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm loại I} \\ (Q_i) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi của} \\ \text{sản phẩm loại I} \\ (H_i) \end{array} \right]$$

Ta có : $\sum Q = \sum Q_i \times H_i$

Trong đó :

- Q_i : số lượng sản phẩm loại i.
- H_i : hệ số quy đổi của sản phẩm i.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm loại i (Z}_i\text{)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm tiêu} \\ \text{chuẩn (Z}_0\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi sản} \\ \text{phẩm i (H}_i\text{)} \end{array}$$

Việc tính giá thành thực tế của từng đối tượng phải căn cứ vào hệ số chi phí của từng loại sản phẩm. Dựa vào hệ số chi phí, kế toán qui đổi tất cả các loại sản phẩm khác nhau về cùng một loại sản phẩm chuẩn, sau đó tính giá thành thực tế của sản phẩm chuẩn và xác định giá thành thực tế của các loại sản phẩm.

1.8.5. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

Điều kiện áp dụng : trong các doanh nghiệp đã xây dựng được chỉ tiêu giá thành kế hoạch cho từng đối tượng.

Căn cứ vào tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm tính theo sản lượng thực tế, kế toán tính tỷ lệ điều chỉnh giá thành.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ điều chỉnh} \\ \text{giá thành sản} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Giá thành kế hoạch các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} \times 100$$

phẩm (%)

Tổng giá thành kế hoạch các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ

$$\begin{array}{cccc}
 \text{Giá thành sản} & & \text{Giá thành kế} & & \text{Sản lượng} & & \text{Tỷ lệ điều} \\
 \text{xuất thực tế của} & = & \text{hoạch đơn vị của} & X & \text{thực tế sản} & X & \text{chỉnh giá} \\
 \text{loại sản phẩm } i & & \text{loại sản phẩm } i & & \text{phẩm } i & & \text{sản phẩm}
 \end{array}$$

1.9. Phương án tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong một số loại hình doanh nghiệp

1.9.1. Doanh nghiệp sản xuất giản đơn

Đó là các doanh nghiệp có qui trình công nghệ khép kín, sản xuất thường xuyên, liên tục một số ít mặt hàng có khối lượng lớn, có tính đơn nhất, chu kỳ sản xuất ngắn, không có sản phẩm dở dang đều đặn giữa các thời điểm khác nhau như doanh nghiệp sản xuất điện, nước,...

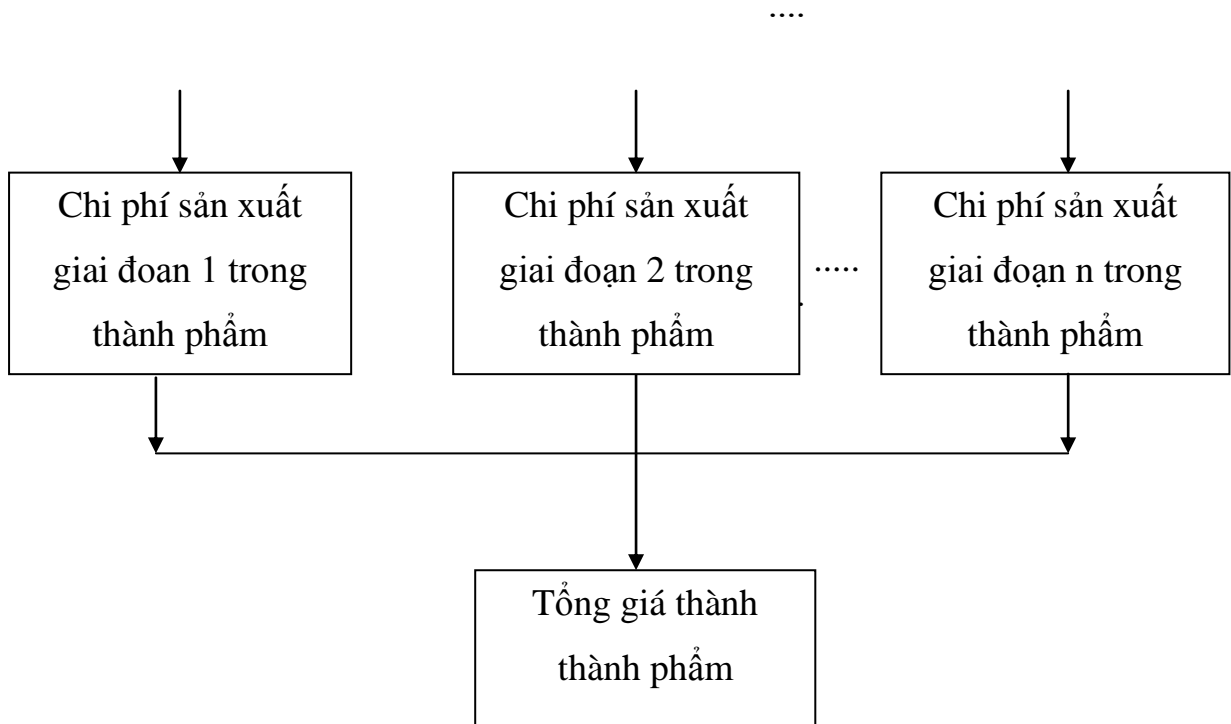
Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ qui trình công nghệ và đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm, dịch vụ. Bởi vậy, nếu trong doanh nghiệp có một đối tượng tính giá thành thì sử dụng phương pháp trực tiếp, nhiều đối tượng tính giá thành thì sử dụng phương pháp hệ số hoặc tỉ lệ, có sản phẩm phụ thì sử dụng phương pháp loại trừ, có sản phẩm phụ lại có nhiều đối tượng tính giá thành thì sử dụng phương pháp liên hợp. Kỳ tính giá thành trong loại hình doanh nghiệp này là kỳ báo cáo.

1.9.2. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng

Trong loại hình doanh nghiệp này, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Phương pháp tính giá thành tùy thuộc vào tính chất và số loại sản phẩm.

Việc tính giá thành thực hiện sau khi hoàn thành đơn đặt hàng nên kỳ tính giá thành không khớp với kỳ báo cáo. Cuối kỳ báo cáo, đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp theo đó là giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.9.3. Doanh nghiệp áp dụng hệ thống hạch toán định mức



$$\text{Chi phí sản xuất giai đoạn } i \text{ trong thành phẩm} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ}}{\text{Sản phẩm hoàn thành giai đoạn cuối} + \text{Sản phẩm dở dang cuối kỳ giai đoạn 1}} \times \text{Thành phẩm ở bước (gđ) cuối}$$

1.9.4.2. Phương án tính giá bán thành phẩm

Theo phương án này, đối tượng tính giá thành bao gồm bán thành phẩm và thành phẩm. Giá thành bán thành phẩm bước trước là chi phí để tính giá thành bán thành phẩm bước sau. Cứ như vậy cho đến bước cuối cùng. Trình tự sơ đồ như sau:

Sơ đồ 1.2 :

$$\text{Giá thành bán thành phẩm giai đoạn 1} = \text{Chi phí nguyên vật liệu chính} + \text{Chi phí chế biến giai đoạn 1} + \text{Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ giai đoạn 1}$$

Giá thành bán thành phẩm giai đoạn 2 	=	Giá thành bán thành phẩm giai đoạn 1 chuyển sang	+	Chi phí chế biến giai đoạn 2	+	Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang đầu kì, cuối kì giai đoạn 2
Giá thành bán thành phẩm giai đoạn n	=	Giá thành bán thành phẩm giai đoạn n-1 chuyển sang	+	Chi phí chế biến giai đoạn n	+	Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang đầu kì, cuối kì giai đoạn n

1.10. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, chế biến, đang nằm trong dây chuyền công nghệ (tại chế phẩm) hoặc đã hoàn thành một số qui trình chế biến nhưng còn phải gia công chế biến tiếp mới thành thành phẩm (bán thành phẩm).

Khi có sản phẩm dở dang, chi phí sản xuất đã tập hợp trong kì không chỉ liên quan đến sản phẩm, công việc hoàn thành mà còn liên quan đến những sản phẩm, công việc còn đang dở dang. Tính giá thành sản phẩm dở dang là việc tính toán, xác định chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kì phải chịu.

Để phục vụ tính giá thành sản phẩm, hàng tháng cần phải kiểm kê lượng sản phẩm đã hoàn thành và đang dở dang tại các phân xưởng sản xuất. Trên cơ sở kết quả kiểm kê, kế toán sẽ xác định được giá trị của các bộ phận sản phẩm dở dang theo một trong các phương pháp sau :

1.10.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kì ít. Như vậy vẫn đảm bảo được mức độ chính xác, đơn giản và giảm được khối lượng tính toán.

Theo phương pháp này, chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kì phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành. Công thức tính như sau :

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị} \\
 \text{spdd} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trực} \\ \text{tiếp trong spdd} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trực} \\ \text{tiếp thực tế phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng spdd} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{spdd} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.10.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này, ta cần qui đổi khối lượng sản phẩm dở dang ra thành khối lượng hoàn thành tương đương. Sau đó, xác định từng khoản mục chi phí theo nguyên tắc sau :

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào một lần ngày từ đầu quá trình sản xuất thường được coi như phân bổ đồng đều 100% cho cả thành phẩm và sản phẩm dở dang.
- Đối với các chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất thì giá trị sản phẩm dở dang được tính theo sản lượng hoàn thành tương đương theo công thức sau :

$$\begin{array}{l}
 \text{Khoản mục chi} \\
 \text{phí sản xuất} \\
 \text{nằm trong spdd} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Khoản mục chi phí} \\ \text{sản xuất nằm trong} \\ \text{spdd đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Khoản mục chi phí} \\ \text{sản xuất thực tế phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng spdd} \\ \text{quy đổi} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{spdd} \\ \text{quy đổi} \end{array}$$

$$\text{Số lượng spdd quy đổi} = \text{Số lượng spdd cuối kỳ} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array}$$

$$\text{Tổng giá trị spdd cuối kỳ} = \text{Tổng các chi phí nằm trong spdd cuối kỳ}$$

1.10.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức

Phương pháp này thích hợp khi áp dụng cho các doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức, có đầy đủ hệ thống các định mức chi phí. Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang và chi phí định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng phân xưởng

(giai đoạn) để tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kì, cũng có thể chi tính theo định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc cho tất cả các khoản mục chi phí.

$$\text{Giá trị spdd cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất định mức cho 1 đơn vị sản phẩm}}{\text{Số lượng spdd cuối kỳ}} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

1.11. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kê khai thường xuyên (KKTXX) là việc theo dõi, phản ánh thường xuyên, liên tục tình hình nhập, xuất, tồn kho các loại vật tư, hàng hóa, thành phẩm, sản phẩm dở dang trên sổ kế toán. Theo phương pháp này, có thể xác định giá trị hàng tồn kho vào bất kì thời điểm nào của doanh nghiệp. Nó thích hợp với các doanh nghiệp có qui mô lớn, tiến hành nhiều loại hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều loại sản phẩm khác nhau với số lượng lớn, giá trị cao.

1.11.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ,... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm. Các chi phí này thường được xây dựng định mức chi phí và tổ chức quản lí theo định mức.

Để tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, có kết cấu như sau:

Bên Nợ : Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm

Bên Có:

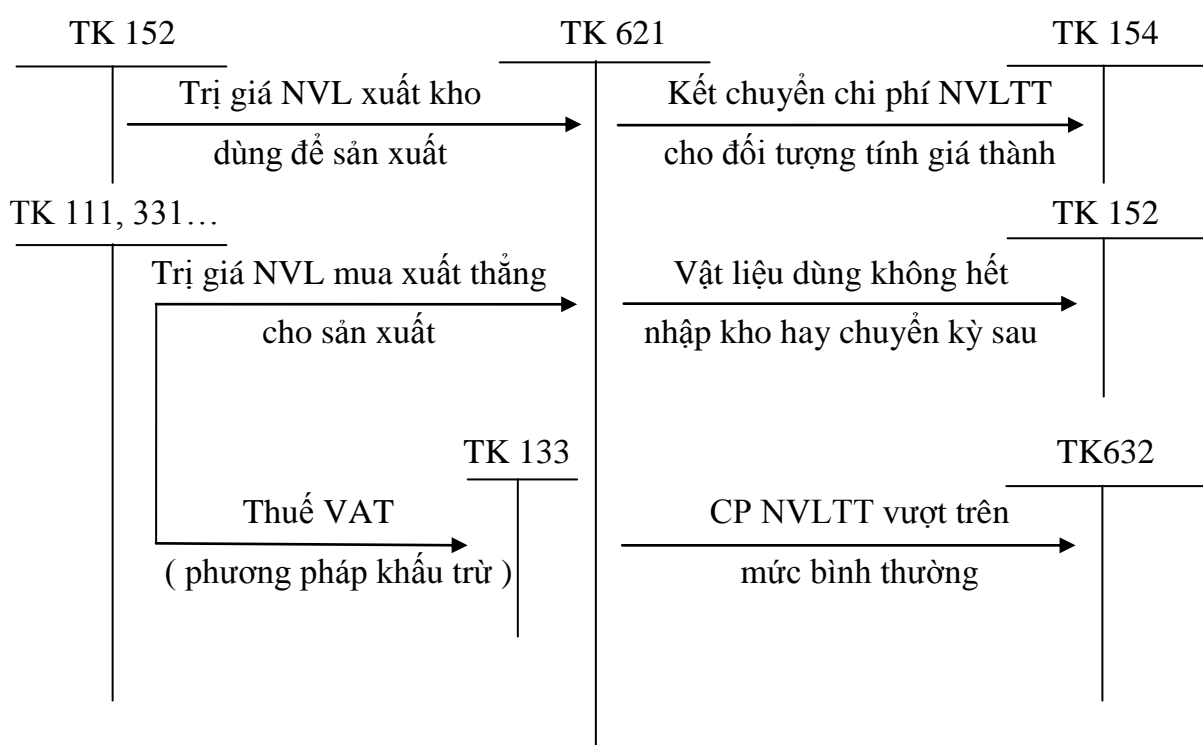
- Giá trị nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho hoặc chuyển sang kỳ sau.
- Kết chuyển hoặc phân bổ giá trị nguyên vật liệu trực tiếp thực tế sử dụng cho sản xuất trong kỳ để tính giá thành.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Trong kì, khi phát sinh các nghiệp vụ xuất kho hoặc mua ngoài NVL sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm thì kế toán tập hợp vào bên nợ TK 621. Cuối kì, kết chuyển sang TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ”. Trình tự sơ đồ như sau :

Sơ đồ 1.3 :

Kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.11.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ tiền lương, phụ cấp mang tính lương mà doanh nghiệp trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện các dịch vụ. Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm cả các khoản tiền trích BHXH, BHYT, BH TN, KPCĐ theo tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất mà doanh nghiệp phải chịu..

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chi phí về tiền công, tiền lương được xác định cụ thể tùy thuộc vào hình thức trả lương của doanh nghiệp theo thời gian hay theo sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp chủ yếu là tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất được thanh toán trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí. Trong trường hợp không xác định được chi phí cho từng đối tượng, thì dùng biện pháp phân bổ theo số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn.

Để tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”, có kết cấu như sau:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất thực tế phát sinh trong kì.

Bên Có : Kết chuyển và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng chịu chi phí liên quan .

TK622 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của doanh nghiệp. TK 622 không sử dụng trong các doanh nghiệp thương mại.

Trong kì, khi phát sinh các khoản chi phí nhân công trực tiếp, kế toán tập hợp vào bên nợ TK 622, cuối kì kết chuyển sang TK 154. Sơ đồ hạch toán khái quát như sau :

Sơ đồ 1.4 :

Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên

TK 334	TK 622	TK 154
Chi phí tiền lương, phụ cấp...		

SV: PHẠM THỊ HẢI YẾN_QT1201K

Page 25

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

phải trả cho CNTTSX	Kết chuyển chi phí NCTT
TK 338	cho đối tượng tính giá thành
Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của CNTTSX	
TK 335	TK 632
Trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTTSX	CP NCTT vượt trên mức bình thường

1.11.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí sản xuất gián tiếp có liên quan chung đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

Nếu phân xưởng sản xuất ra nhiều sản phẩm và tổ chức theo dõi riêng thì chi phí sản xuất chung phải được phân bổ, kế toán có thể sử dụng các tiêu thức phân bổ sau: tỷ lệ tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ...

$$\begin{array}{l} \text{Mức CPSXC} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của} \\ \text{tất cả các đối tượng}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}$$

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được tập hợp vào TK 627. Tài khoản 627 có kết cấu như sau:

Bên Nợ : Tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ

Bên Có :

- Các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung
- Phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng chịu chi phí

Tài khoản 627 được chi tiết thành các tài khoản cấp hai như sau :

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TK 6271 : Chi phí nhân viên phân xưởng.

TK 6272 : Chi phí vật liệu.

TK 6273 : Chi phí dụng cụ sản xuất.

TK 6274 : Chi phí khấu hao TSCĐ.

TK 6277 : Chi phí dịch vụ mua ngoài.

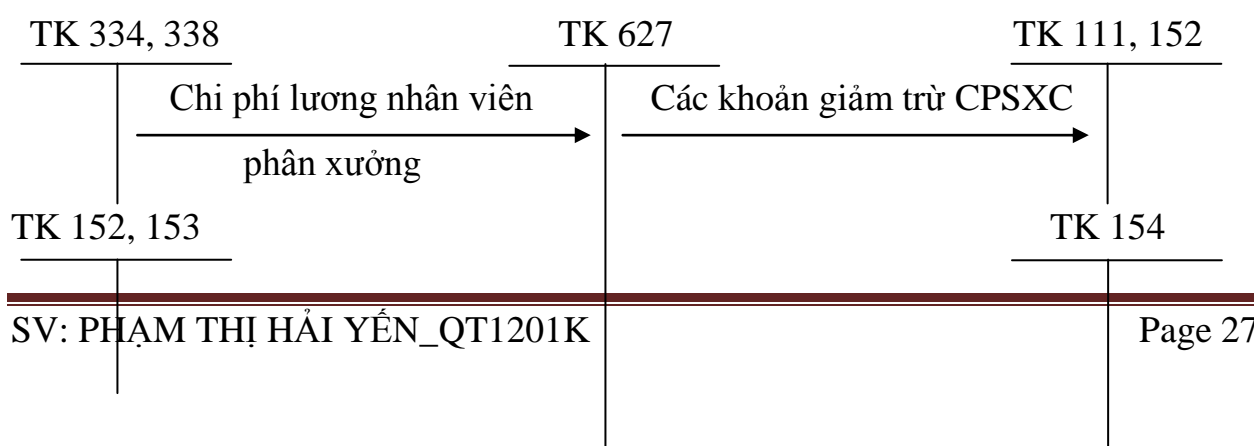
TK 6278 : Chi phí bằng tiền khác.

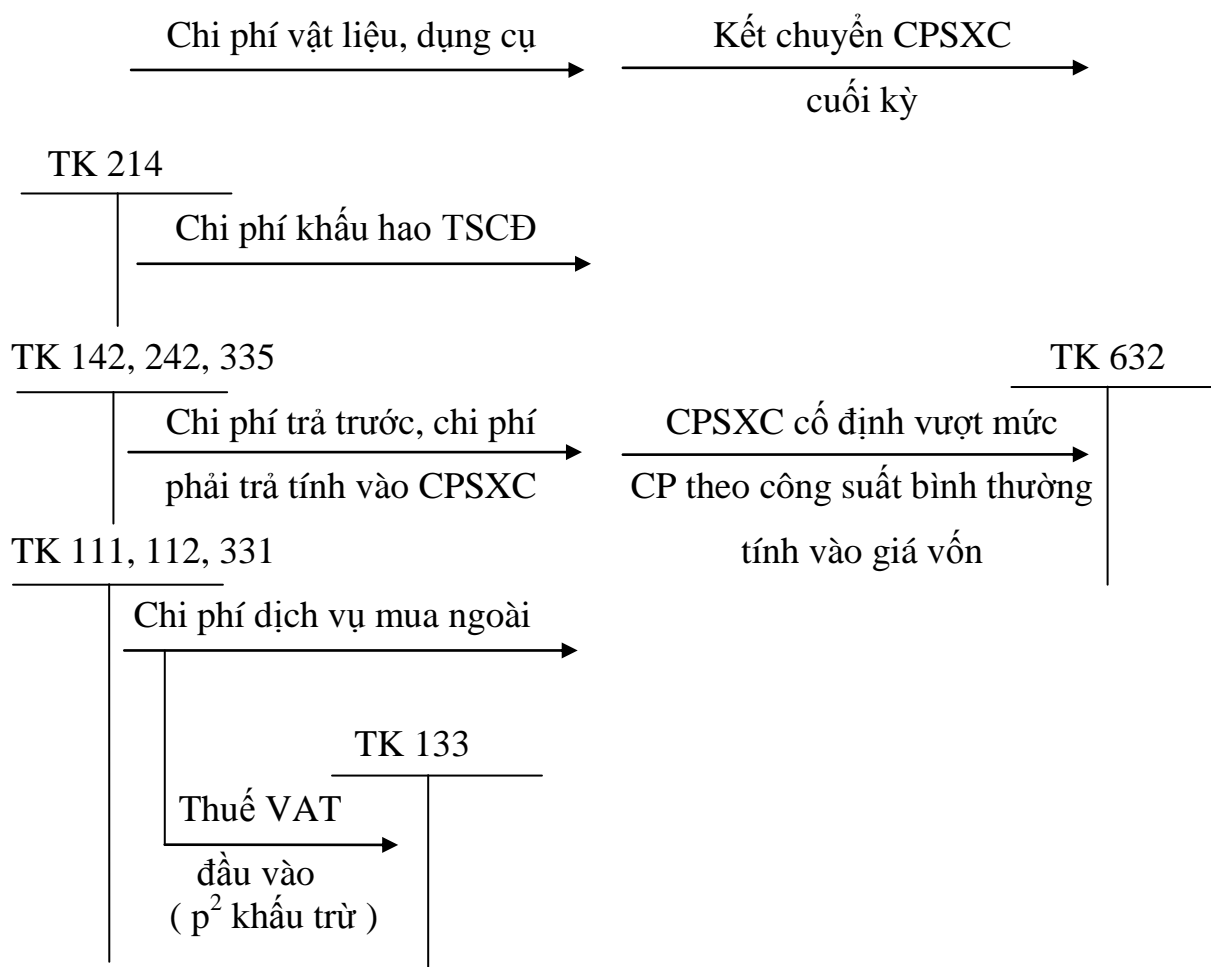
Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

Trong kì, khi phát sinh các nghiệp vụ như : trích khấu hao tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất, chi phí điện, nước phục vụ hoạt động tại phân xưởng,.. thì kế toán tập hợp vào bên nợ TK 627. Nếu có các nghiệp vụ phát sinh giảm chi phí sản xuất chung thì tập hợp vào bên có TK 627. Cuối kì, kết chuyển sang TK 154. Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung được khái quát như sau :

Sơ đồ 1.5 :

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên





1.11.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

❖ Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chí chất lượng và đặc điểm kỹ thuật về màu sắc, kích cỡ,... Sản phẩm hỏng chia làm hai loại :

- Sản phẩm hỏng sửa chữa được : là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được : là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Khi có thiệt hại về sản phẩm hỏng thì phải xác định được thiệt hại ban đầu và giá trị các khoản thu về sản phẩm hỏng.

Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được thì thiệt hại ban đầu là tổng chi phí để sửa chữa sản phẩm hỏng. Còn đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được thì thiệt hại ban đầu là giá thành sản phẩm hỏng.

Các khoản thu hồi từ sản phẩm hỏng bao gồm : giá trị phế liệu thu hồi, tiền bồi thường của người làm hỏng.

Thiệt hại thực tế về sản phẩm hỏng = Thiệt hại ban đầu – Các khoản thu hồi

❖ *Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất*

Ngừng sản xuất là hiện tượng do các nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, thiếu nguyên vật liệu,...) làm quá trình sản xuất bị gián đoạn. Trong thời gian đó, doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra các chi phí : tiền công của người lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng,... Những chi phí này gọi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

- Đối với ngừng sản xuất có kế hoạch :

Khi kế hoạch tiến hành ngừng sản xuất đã được phê duyệt thì doanh nghiệp phải lập dự toán chi phí ngừng sản xuất và tiến hành trích trước những kỳ có tiến hành sản xuất kinh doanh.

- Đối với ngừng sản xuất ngoài kế hoạch :

Khi có ngừng sản xuất ngoài kế hoạch, chi phí phát sinh được kế toán tập hợp vào bên Nợ TK 142 (242), 138,....

1.11.5. Tổng hợp chi phí sản xuất

Tổng hợp chi phí sản xuất là việc tập hợp tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm hoàn thành. Việc tổng hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Kế toán sử dụng tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” , tài khoản này mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Cuối kỳ, các chi phí sản xuất tập hợp ở TK 621, TK 622, TK 627 được kết chuyển sang bên nợ TK 154 để tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ. Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ.

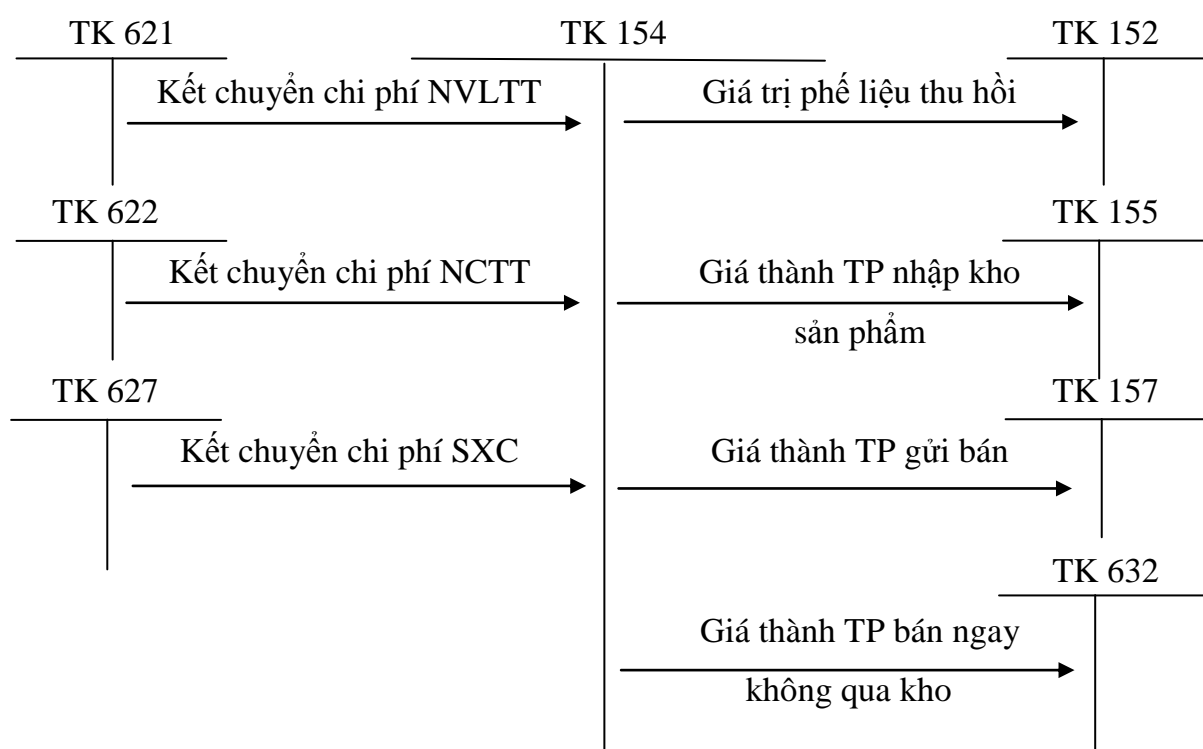
Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí.
- Tổng hợp giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Dư Nợ cuối kỳ: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Sơ đồ 1.6 :

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên



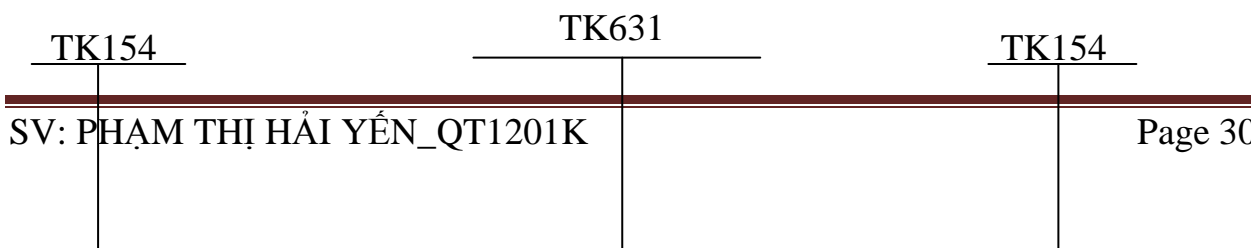
1.12. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

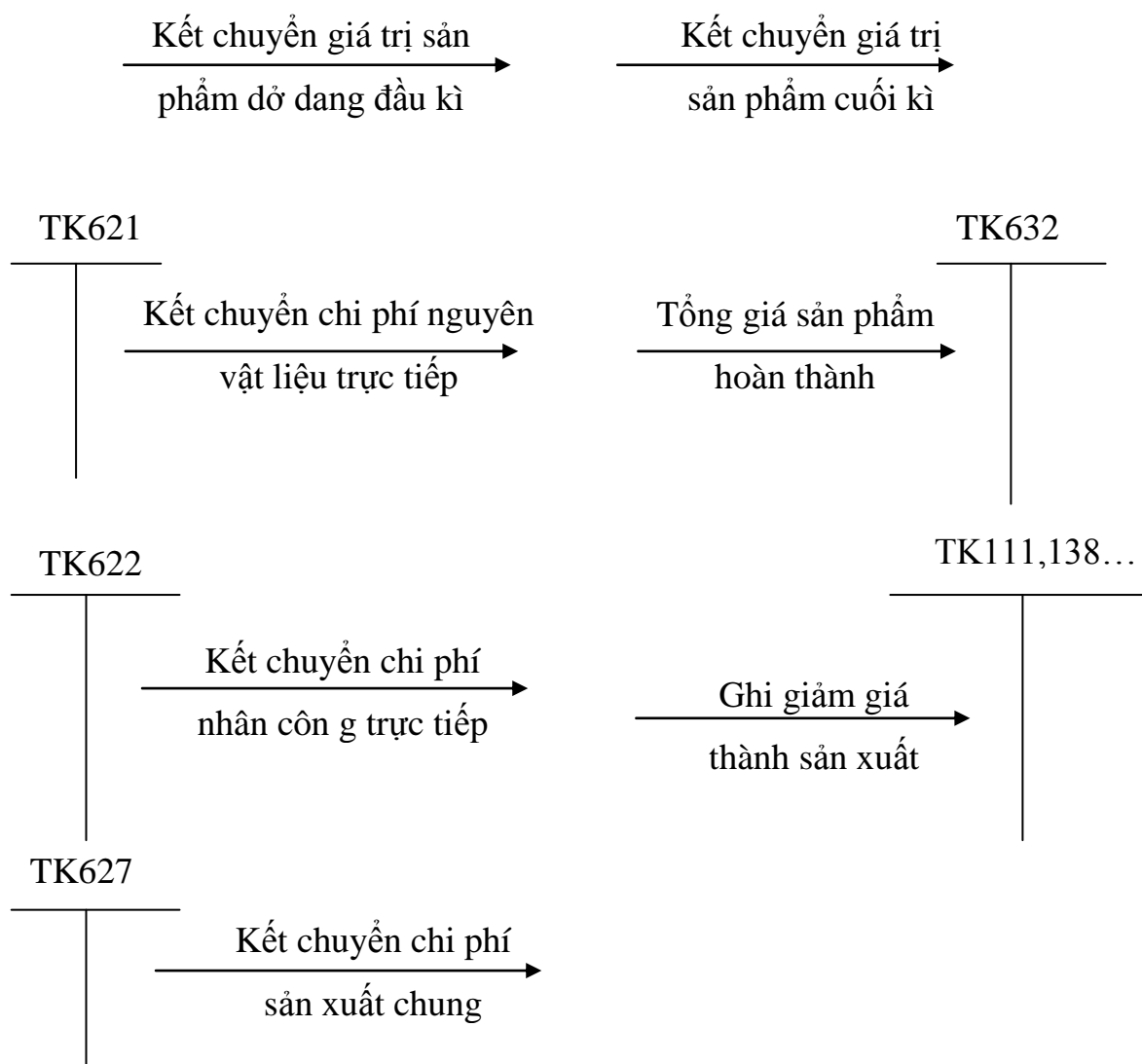
Việc kiểm kê và tính giá sản phẩm dở dang tương tự như khi áp dụng phương pháp KKTX.

Việc hạch toán chi phí trả trước, chi phí phải trả trên các TK 142,335 cùng với việc hạch toán thiệt hại trong sản xuất cũng giống như khi hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và thay vì sử dụng TK 152,153,... là tài khoản 611 và tài khoản 631 thay thế cho tài khoản 154.

Sơ đồ 1.7 :

Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ





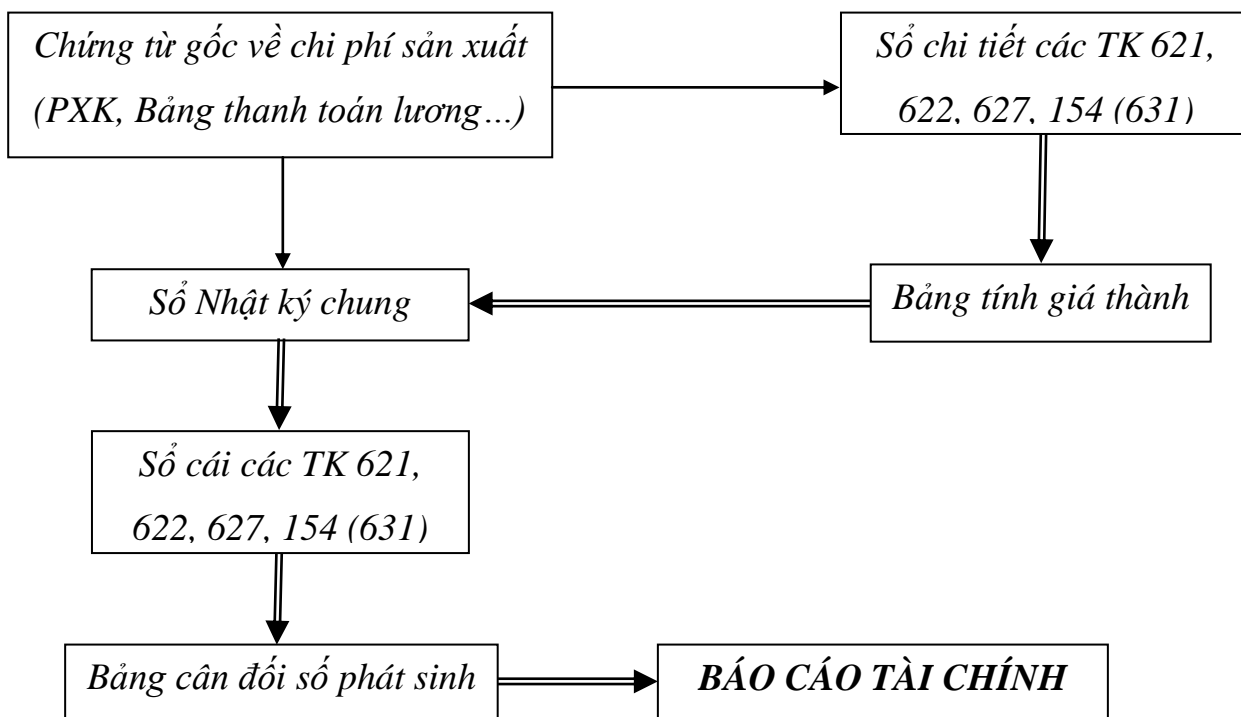
1.13. Đặc điểm kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.13.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

- Đặc trưng cơ bản: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào Sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.
- Các loại sổ chủ yếu: Sổ nhật ký chung, Sổ nhật ký đặc biệt; Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.8 :

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



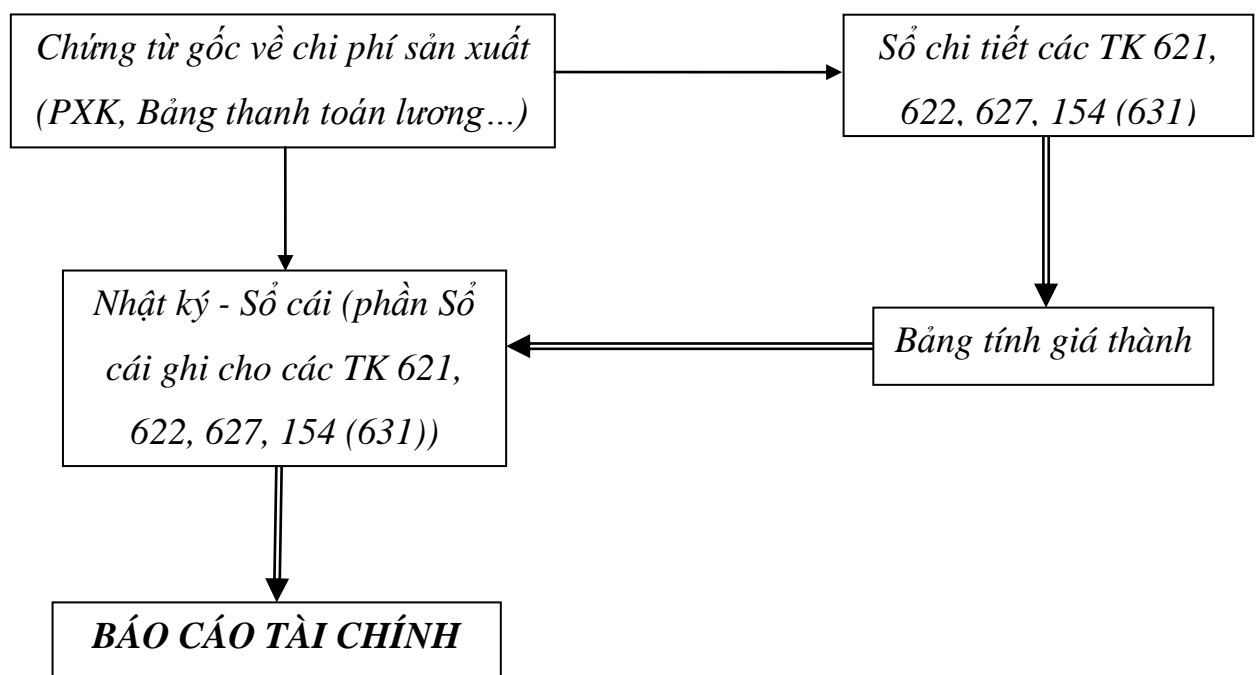
Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi cuối kỳ
 $\dashleftarrow\rightarrow$ Đối chiếu

1.13.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

- Đặc trưng cơ bản: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.
- Các loại sổ chủ yếu: Nhật ký - Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.9 :

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái



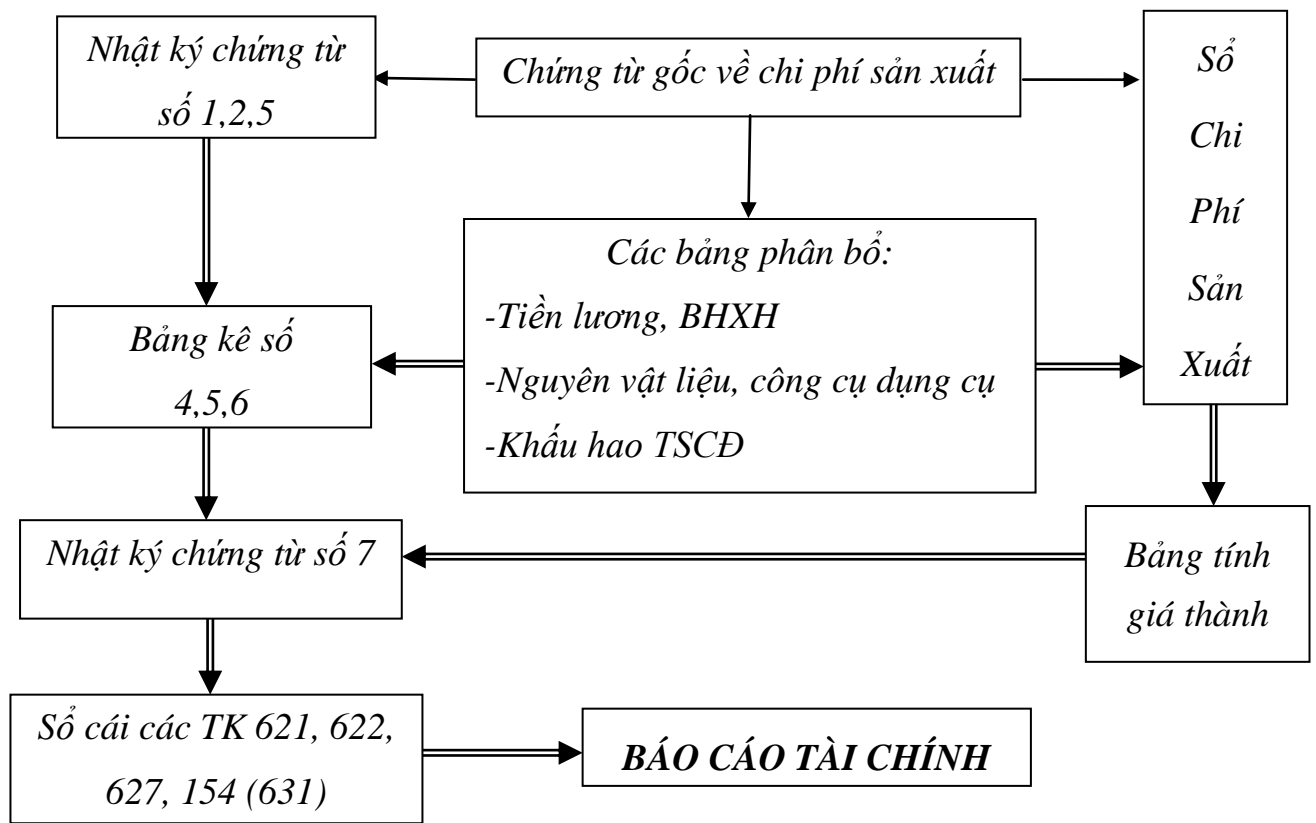
Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi cuối kỳ
 \dashrightarrow Đối chiếu

1.13.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ.

- Đặc trưng cơ bản:
 - + Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.
 - + Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).
- Các loại sổ chủ yếu: Nhật ký chứng từ; Bảng kê; Sổ cái; Sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.10 :

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ



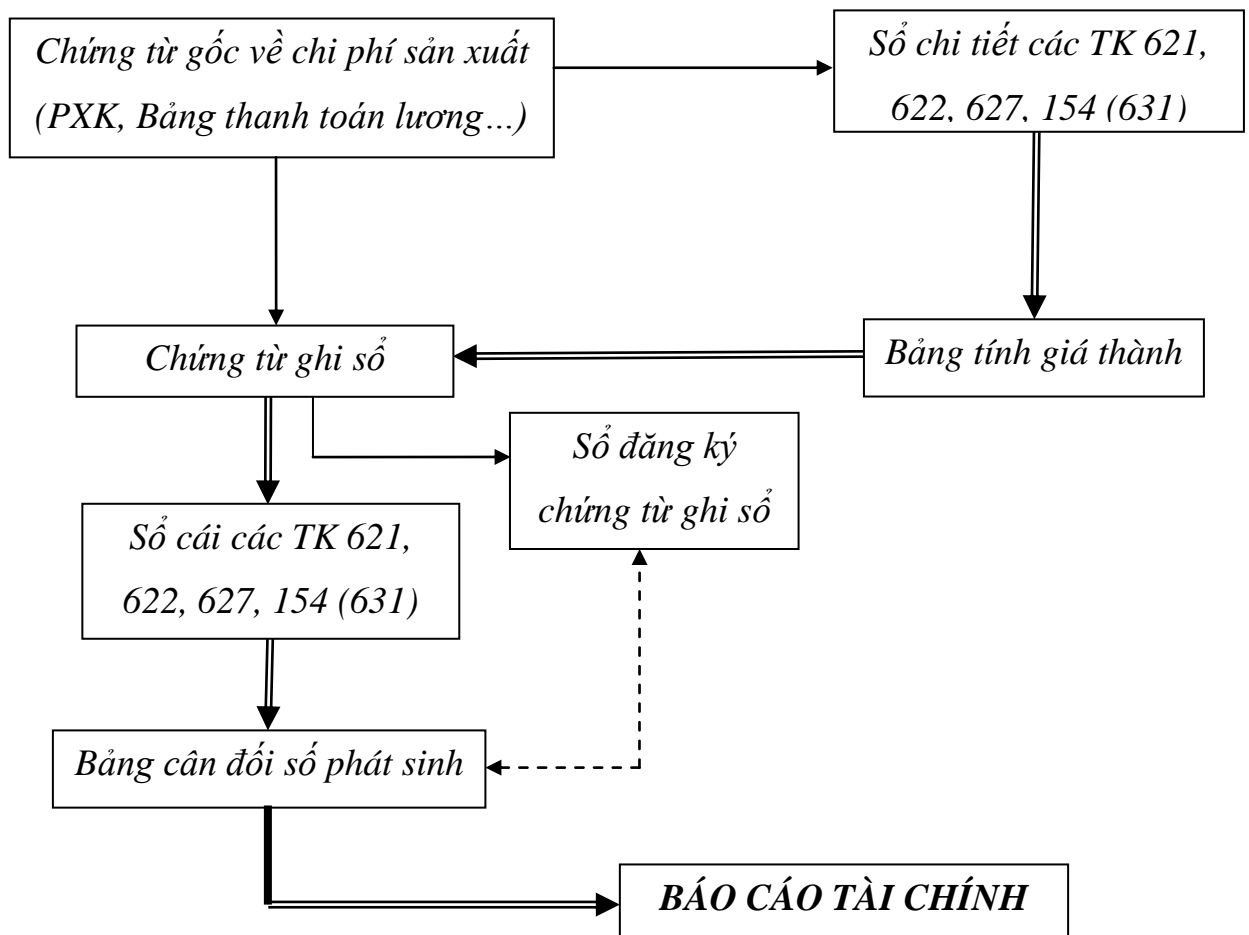
- Ghi chú:
- > Ghi hàng ngày
 - ====> Ghi cuối kỳ
 - > Đối chiếu

1.13.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

- Đặc trưng cơ bản: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là "Chứng từ ghi sổ".
- Các loại sổ chủ yếu: Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.11 :

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Ghi chú: —————> Ghi hàng ngày
—————> Ghi cuối kỳ
←-----> Đối chiếu

1.13.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

- Đặc trưng cơ bản:

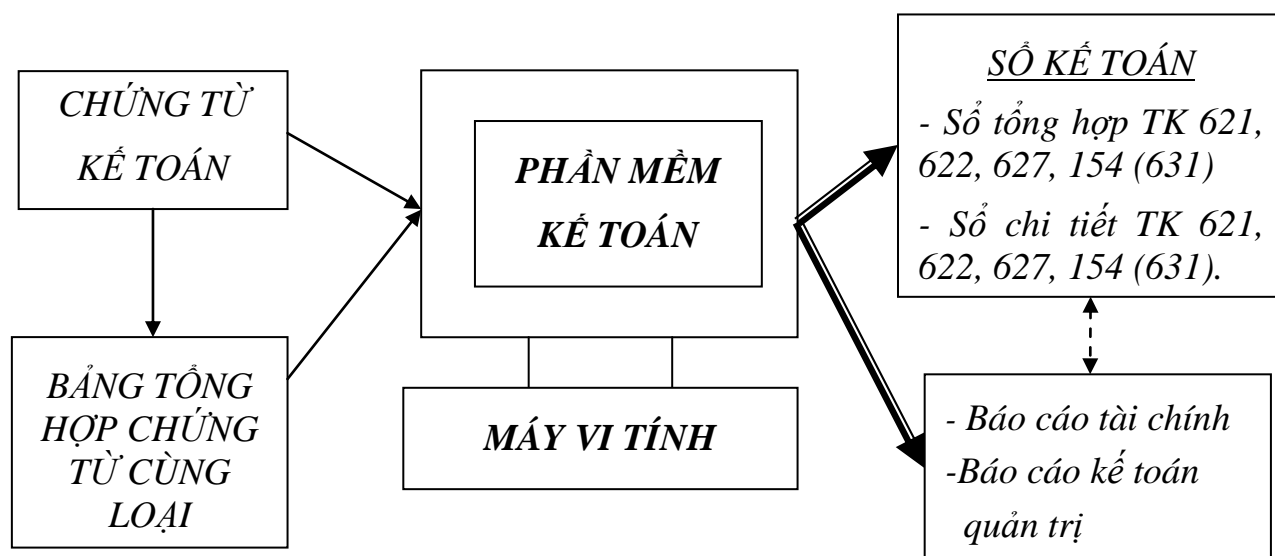
Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây.

- Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy vi tính:

Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.12 :

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính



Ghi chú: —————> Ghi hàng ngày
—————> Ghi cuối kỳ
-----> Đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – BAO BÌ TUẤN THỊNH

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty có tên đầy đủ là Công ty TNHH Thương Mại – Bao Bì Tuấn Thịnh, tên tiếng nước ngoài là TUANTHINH TRADING - WRAPPING Limited Company, có địa chỉ trụ sở chính tại số 4/22 Ngõ 185 Đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

- Vốn điều lệ : 1.500.000.000đ
- Ngành, nghề kinh doanh :
 - + Kinh doanh kim khí điện máy, ô tô, xe máy công trình, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị phụ tùng ;
 - + Kinh doanh, sản xuất, gia công trang thiết bị trường học, sản phẩm giấy, bao bì ;
 - + Đại lí mua bán, kí gửi, nhận uỷ thác hàng hoá, thiết bị ;
 - + Buôn bán vật tư, trang thiết bị ngành in, ngành ảnh, tin học.
- Đăng kí kinh doanh : Số 0202001426 do Sở KH và ĐT Hải Phòng cấp ngày 05/09/2003, thay đổi lần thứ 1 ngày 14/09/2007.
- Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu và mã số thuế riêng (MST 0200559130 do Cục thuế thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/07/2004), hạch toán kế toán độc lập theo chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty được thành lập và hoạt động chưa lâu, tuy nhiên nhờ có đội ngũ lãnh đạo trẻ năng động, sáng tạo và nhạy bén, Công ty TNHH Thương Mại – Bao Bì Tuấn Thịnh đã có những bước tiến rõ rệt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, được thể hiện bằng các kết quả mà Công ty đạt được qua một số chỉ tiêu sau:

***Biểu 2.1 : Bảng đánh giá quá trình phát triển của Công ty TNHH
Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh qua một số chỉ tiêu***

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			+ / -	%
Vốn điều lệ	1.500.000.000	2.000.000.000	500.000.000	33,33
Nguồn vốn chủ sở hữu	2.175.509.406	3.163.520.555	980.011.149	45,42
Nợ phải trả	4.466.768.889	8.282.890.329	3.816.121.440	85,43
Doanh thu thuần	18.719.181.174	29.017.662.358	10.298.481.180	55,02
Lợi nhuận gộp	1.327.048.539	2.419.062.870	1.092.014.331	82,29
Lợi nhuận sau thuế	675.509.406	1.163.520.555	488.011.149	72,24
Số lượng công nhân viên	35	37	02	5,71
Thu nhập bình quân	2.497.813	3.225.959	728.146	29,15

Qua bảng phân tích trên ta nhận thấy tất cả các chỉ tiêu cơ bản của Doanh nghiệp năm 2011 so với năm 2010 đều tăng. Cụ thể:

Doanh thu của đơn vị đạt được là tương đối khả quan, có sự phát triển mạnh qua các năm trong đó năm 2011 có sự tăng trưởng so với năm 2010 là 55,02 %, điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của đơn vị là rất tốt đặc biệt trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế.

Kết quả kinh doanh của đơn vị rất tốt, được biểu hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN thu được qua các năm. Lợi nhuận sau thuế năm 2011 tăng so với năm 2010 là 72,24 %.

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 tăng so với năm 2010 là: 45,42 %.

Nợ phải trả năm 2011 tăng so với năm 2010 là : 85,43 %.

Lợi nhuận gộp năm 2011 tăng so với năm 2010 là : 82,29 %.

Thu nhập bình quân năm 2011 tăng so với năm 2010 là: 29,15%.

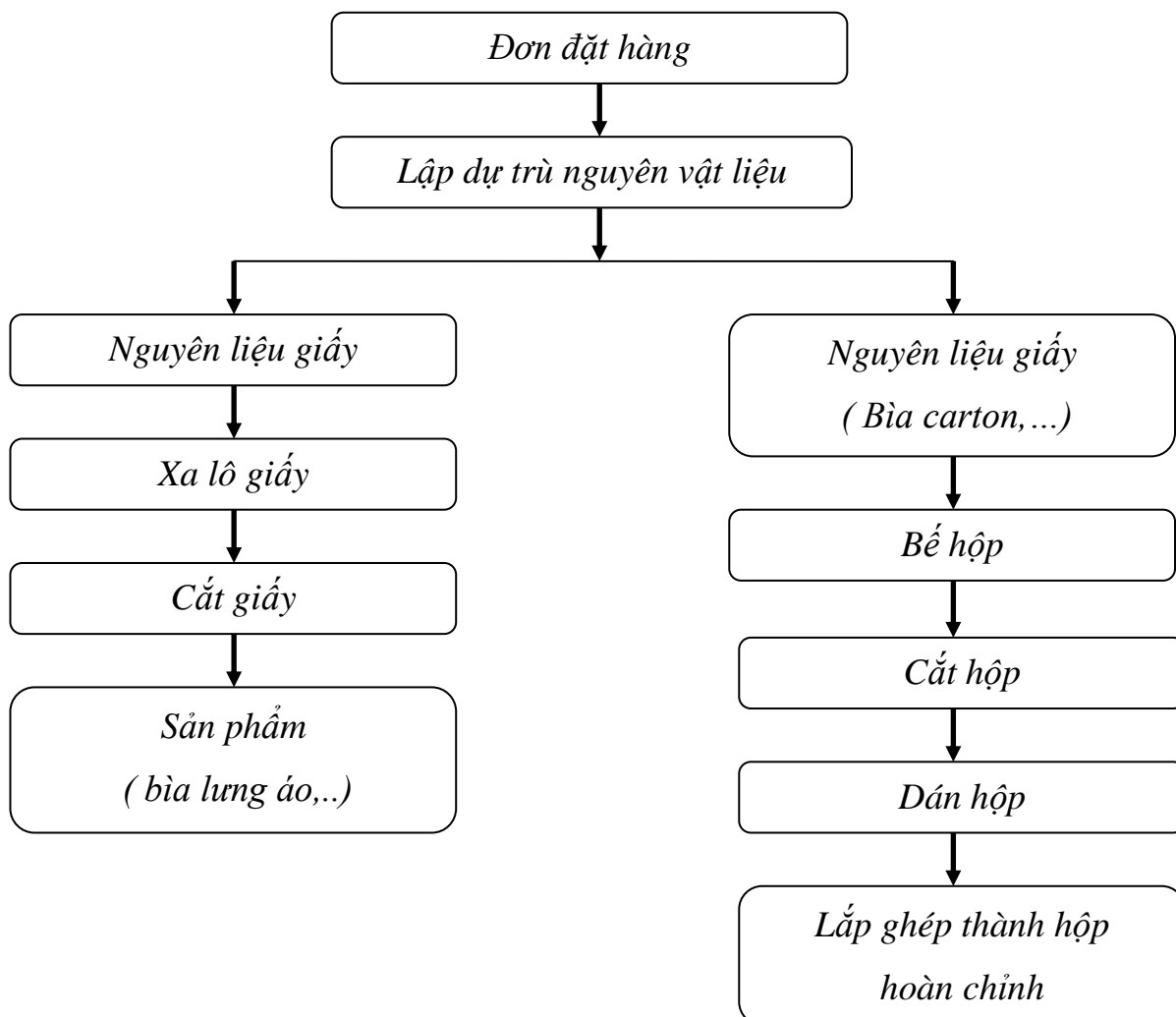
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ của Công ty

Đối với doanh nghiệp sản xuất, chất lượng sản phẩm là điều không thể thiếu trong việc giành lợi thế cạnh tranh mà công nghệ chính là yếu tố then chốt quyết định chất lượng sản phẩm. Công nghệ gồm máy móc thiết bị, kỹ năng, kỹ xảo của công nhân cũng như các bí quyết công nghệ trong chế tạo sản phẩm. Công nghệ phải được lựa chọn tối ưu sao cho phù hợp với tiềm năng của doanh nghiệp, đảm bảo chi phí thấp nhất.

Nhận thức được điều đó, Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh đã đầu tư dây chuyền máy móc, trang thiết bị lớn và đồng bộ như một số máy móc chuyên dùng (máy cắt giấy, máy dập khuôn, xe nâng hàng...) phục vụ gia công. Ngoài ra, các sản phẩm được sản xuất dưới dây chuyền sản xuất được điều khiển bởi đội ngũ đội ngũ công nhân lành nghề và có kinh nghiệm lâu năm. Các sản phẩm được sản xuất theo quy trình khép kín từ khi còn là nguyên vật liệu cho đến khi trở thành một sản phẩm hoàn thiện, đáp ứng được về chất lượng, mẫu mã của sản phẩm theo yêu cầu của đơn đặt hàng của khách hàng.

Sơ đồ 2.1 :

Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh



❖ Giai đoạn Xa lô giấy :

Các loại nguyên vật liệu đầu vào là giấy dù có các đặc điểm kỹ thuật, màu sắc, tính chất khác nhau nhưng khi được mua về đều trong trạng thái theo cuộn lớn. Vì vậy, giai đoạn này giúp là thẳng giấy từ hình dạng cuộn sang thẳng để phục vụ cho giai đoạn cắt.

❖ Giai đoạn Cắt giấy :

Ở giai đoạn này sẽ tiến hành cắt giấy thành những kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng trong đơn đặt hàng.

❖ **Giai đoạn Bế hộp :**

Giai đoạn này giúp định hình hộp từ nguyên liệu giấy thành hình hộp, thùng carton theo hình dạng, kích thước mong muốn.

❖ **Giai đoạn Cắt hộp :**

Sau khi hộp đã được định hình, cắt chỉnh sửa cho các thành hộp hoặc thùng carton đều nhau.

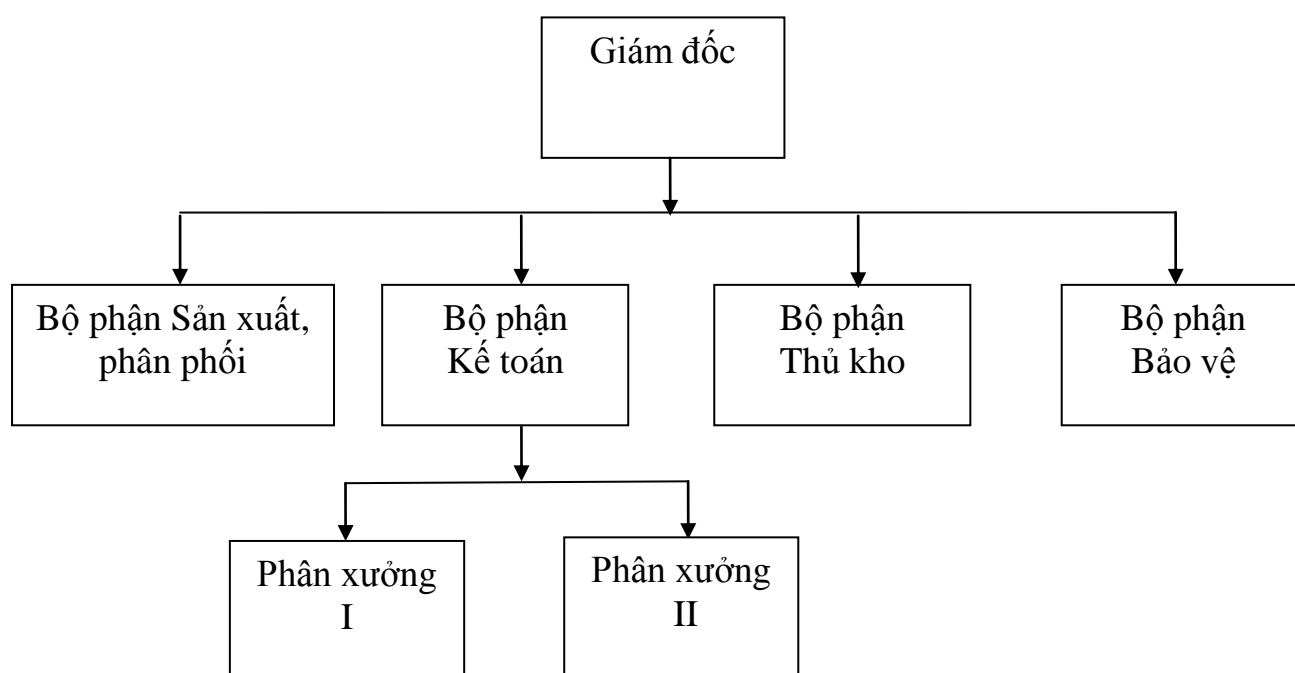
❖ **Giai đoạn Dán hộp :** dán các thành hộp lại thành hộp hoàn chỉnh.

2.1.3. Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

Cơ cấu tổ chức hiện tại của đơn vị còn đơn giản, bao gồm bốn bộ phận hoạt động dưới sự điều hành trực tiếp của người chịu trách nhiệm cao nhất là Giám đốc theo mô hình trực tuyến – chức năng .

Sơ đồ 2.2 :

Sơ đồ tổ chức quản lý tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh



❖ **Chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận**

+ Giám đốc :

Là người đại diện theo pháp luật của công ty, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật.

+ Bộ phận kế toán tài chính:

Nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của giám đốc, có nhiệm vụ : tạo vốn, sử dụng và quản lý vốn. Thực hiện công tác hạch toán kế toán thông qua việc ghi chép, tính toán, phản ánh số liệu trên các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ sách; nắm bắt và báo cáo cấp trên tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vốn, chi phí và hạch toán kết quả kinh doanh của công ty, tính lương, phụ cấp cho công nhân, tính toán chi phí thuế và bảo hiểm. Định kỳ lập báo cáo tài chính theo quy định của nhà nước.

+ Bộ phận sản xuất, phân phối :

Tổ chức lao động hợp lí, thực hiện đúng tiến độ sản xuất và giao hàng theo các hợp đồng kinh tế đã được giao. Chủ động phối hợp với các phòng, ban chức năng để đảm bảo quá trình sản xuất liên tục, không bị gián đoạn.

+ Bộ phận thủ kho:

Theo dõi lượng hàng hoá nhập vào, xuất ra, tồn kho rồi báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời lại với bộ phận kế toán và chịu trách nhiệm với các số liệu đã báo cáo.

+ Bộ phận bảo vệ :

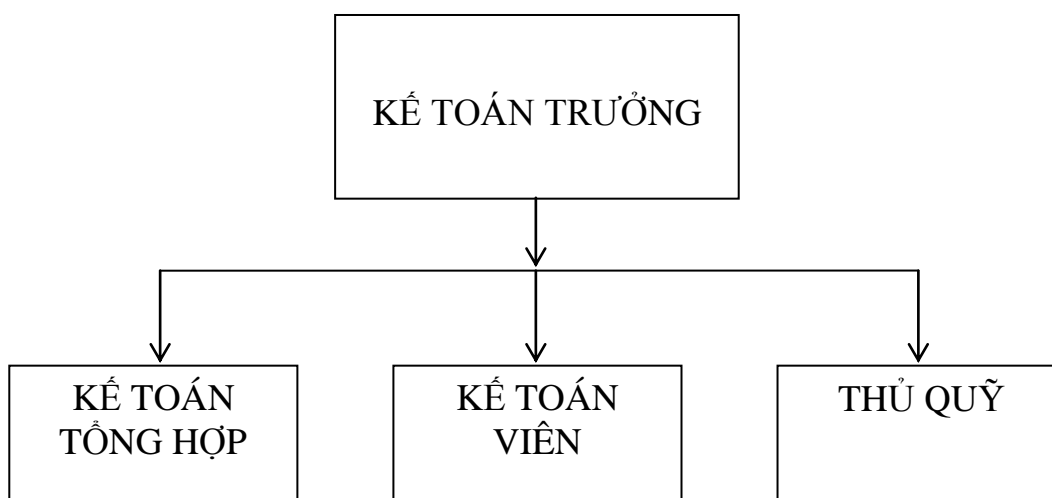
Trông coi tài sản chung của công ty như máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản riêng của cán bộ công nhân viên trong công ty.

2.1.4. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán Công ty áp dụng là mô hình kế toán tập trung, mọi công việc từ khâu ghi chép ban đầu đến tổng hợp, lập báo cáo và kiểm tra kế toán, hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp đều được thực hiện tại Phòng Kế toán của công ty.

Sơ đồ 2.3 :

Sơ đồ bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh



❖ Kế toán trưởng :

- Là người trợ giúp giám đốc về mặt chuyên môn, chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy kế toán sao cho hợp lí, xét duyệt các chứng từ kế toán, tổ chức luân chuyển chứng từ, định khoản và ghi chép ban đầu.
- Thực hiện công việc phân tích hoạt động kinh doanh của Công ty, lập Báo cáo tài chính, thực hiện đúng chế độ kế toán hiện hành, chịu trách nhiệm trước giám đốc Công ty và nhà nước về thông tin kế toán cung cấp.
- Kiểm soát, phê duyệt mọi hoạt động thu, chi và chuyển tiền.

❖ Kế toán viên

- Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ.
- Đảm nhiệm công tác ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến tăng, giảm TSCĐ như thanh lý, mua mới, trích khấu hao TSCĐ.
- Thực hiện việc tính lương và trích các khoản trích theo lương cho các bộ phận trong công ty.
- Thực hiện công việc giao dịch với ngân hàng để huy động vốn, mở tài khoản tiền gửi, tiền vay, tiến hành các nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng.
- Xác định kết quả kinh doanh, theo dõi các loại thuế phải nộp của công ty.

❖ Kế toán tổng hợp

- Tổng hợp số liệu kế toán, đưa ra thông tin cuối cùng trên cơ sở số liệu phản ánh trên sổ chi tiết của kế toán viên trên các phần hành.
- Tiến hành tổng hợp và phân bổ chi phí, tập hợp các số liệu liên quan để ghi sổ tổng hợp và lập báo cáo kế toán.
- Đảm nhiệm công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

❖ Thu quỹ :

- Có trách nhiệm đáp ứng về mặt tài chính các khoản thu chi từ các đơn vị trong và ngoài Công ty khi đã có lệnh của giám đốc và kế toán trưởng.
- Căn cứ vào tính hợp lệ của chứng từ tiến hành viết phiếu thu và phiếu chi, cuối ngày đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt để đảm bảo tính chính xác.

2.1.5. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty

- Theo quy định hiện hành, công ty đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài Chính, áp dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ hạch toán chi phí là tháng.
- Công ty hạch toán Hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho : bình quân gia quyền cuối kì.
- Phương pháp tính khấu hao : khấu hao đường thẳng.

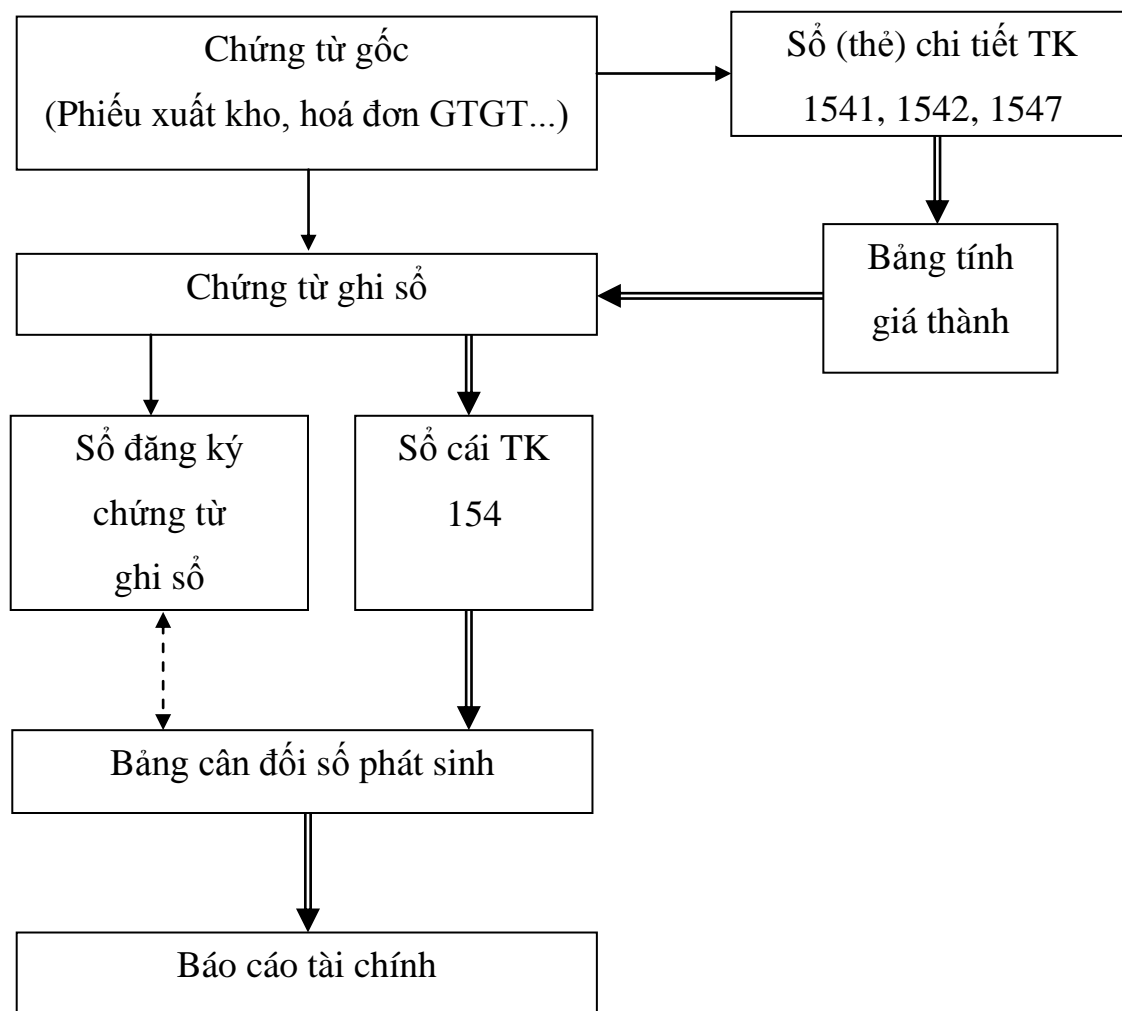
2.1.6. Hình thức kế toán tại Công ty

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức kế toán : “ Chứng từ ghi sổ”. Việc áp dụng hình thức này xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty là doanh nghiệp có qui mô nhỏ, có điều kiện áp dụng máy vi tính vào xử lý kế toán.

Đặc điểm chủ yếu của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ là : sử dụng Chứng từ ghi sổ làm căn cứ để vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và Sổ Cái tài khoản.

Sơ đồ 2.4 :

**Trình tự ghi sổ kế toán Chi phí – Giá thành theo hình thức Chứng từ ghi sổ
tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh**



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ====→ Ghi định kỳ
- ←- - - -> Quan hệ đối chiếu

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh là một doanh nghiệp sản xuất thuộc ngành công nghiệp nhẹ. Chi phí sản xuất phát sinh tại Công ty là toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống (tiền trả cho công nhân viên), và hao phí lao động quá khứ (tiền trả cho việc sử dụng vật tư, tiền khấu hao TSCĐ) cho việc sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng của khách hàng phát sinh trong một tháng nhất định.

Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty là chu kỳ sản xuất tương đối ngắn, chi phí về nguyên vật liệu chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng chi phí sản xuất.

Để thuận lợi cho việc tính giá thành, Công ty phân loại chi phí sản xuất theo các khoản mục trong giá thành như sau :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : bao gồm chi phí về nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất ra sản phẩm của các đơn đặt hàng. Tại Công ty, các loại nguyên vật liệu thường xuyên dùng là rất nhiều các loại giấy khác nhau để làm bì lưng áo, khoanh cổ,..., hoặc bì carton để sản xuất hộp, thùng carton.
- Chi phí nhân công trực tiếp : bao gồm các khoản phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất được tính vào chi phí trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp như tiền lương chính, lương thêm giờ, thưởng, phụ cấp và các khoản trích theo lương là BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.
- Chi phí sản xuất chung : bao gồm các chi phí liên quan đến việc phục vụ, quản lí sản xuất trong phạm vi phân xưởng như chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí công cụ, dụng cụ,...

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Tại Công ty, đối tượng được xác định để hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng cụ thể. Trong một tháng, Công ty có thể sản xuất nhiều đơn đặt hàng khác nhau.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành

Do đặc điểm sản xuất theo đơn đặt hàng nên đối tượng tính giá thành tại Công ty là sản phẩm của từng đơn đặt hàng cụ thể. Vì vậy, kì tính giá thành không trùng với kì hạch toán mà phụ thuộc vào thời gian hoàn thành của các đơn đặt hàng.

2.2.2.3. Phương pháp tính giá thành

Công ty sẽ tập hợp tất cả các loại chi phí trong tháng cho mỗi đơn đặt hàng. Tổng chi phí để sản xuất đơn đặt hàng sẽ là tổng giá thành của đơn đặt hàng đó. Nếu cuối tháng đơn đặt hàng chưa được hoàn thành thì tổng chi phí sản xuất đơn đặt hàng được coi là chi phí dở dang của đơn hàng đó.

2.3. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

Để mô tả dòng chảy của số liệu, đề tài tập trung vào lấy dữ liệu liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành của một đơn đặt hàng mã DDH 1214 do Công ty Dịch vụ Thương mại Đầu tư Thái Anh gửi đến ngày 05/12/2011. Mã đơn đặt hàng tại Công ty được thống nhất là bắt đầu bằng chữ DDH, tiếp theo là tháng có đơn đặt hàng rồi đến số thứ tự của đơn đặt hàng đó trong tháng.

2.3.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu được xuất dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm. Nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất sản phẩm của Công ty là gần 100 loại giấy khác nhau như Giấy Duplex, Giấy Cose, Giấy Krap,... với các kích cỡ, chủng loại, mẫu mã đa dạng.

Chứng từ phản ánh

Các loại chứng từ liên quan được kế toán Công ty sử dụng để phản ánh và tập hợp chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm :

- Bảng định mức tiêu hao NVL.
- Phiếu xuất kho.
- Bảng kê phiếu xuất kho.
- Bảng tổng hợp và phân bổ nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chứng từ ghi sổ.

Tài khoản, sổ sách

- Sổ cái TK 154.
- Sổ chi tiết TK 1541 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Trình tự ghi sổ

Khi có phiếu yêu cầu xuất vật tư từ bộ phận sản xuất đưa lên, thủ kho sẽ xem xét xuất nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chủng loại, quy cách trong định mức đã đưa ra đối với từng đơn hàng.

Cuối ngày, thủ kho tập hợp toàn bộ phiếu yêu cầu xuất vật tư và đưa lên phòng kế toán. Kế toán sẽ lập phiếu xuất kho phản ánh toàn bộ số NVL thủ kho đã xuất trong ngày.

Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Do đặc trưng của phương pháp bình quân gia quyền cả kì là đến cuối tháng mới tính được giá bình quân gia quyền nên khi xuất kho, trên phiếu xuất kho chỉ ghi số lượng. Đến cuối tháng, kế toán tính giá nguyên vật liệu xuất kho và ghi vào cột đơn giá, cột thành tiền trên phiếu xuất kho. Số liệu được ghi vào Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ rồi sau đó vào Sổ Cái.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ngày 05/12/2011, Công ty nhận được đơn đặt hàng của Công ty Dịch vụ Thương mại Đầu tư Thái Anh với nội dung như sau :

Biểu số 2.2 :

Đơn đặt hàng

Mã : DDH1214

Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Đầu tư Thái Anh

Địa chỉ : Số 437 Đà Nẵng - Phường Đông Hải 1 - Hải An - Hải Phòng

Kính gửi : Công ty TNHH Thương Mại - Bao Bì Tuấn Thịnh

Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Đầu tư Thái Anh gửi tới Quý Công ty đơn hàng chi tiết như sau : (tất cả đều là giấy Duplex DL450g/m² MH)

STT	Danh mục hàng hoá	Kích thước (cm)	ĐV tính	Số lượng
1	Lưng áo FRJHO			
	Bìa lưng	26x42	cái	17.150
	02 Khoanh cổ	26x7	cái	17.150
2	Lưng áo GH			
	Bìa lưng	26x42	cái	4.510
	02 khoanh cổ	26x7	cái	4.510
3	Lưng áo HH			
	Bìa lưng	31x44	cái	9.600
	Bìa lưng con	27x20	cái	9.600
	02 khoanh cổ	27x6	cái	9.600
4	Lưng áo BS			
	Bìa lưng	30x46	cái	3.100
	02 khoanh cổ	30x8	cái	3.100
5	Khoanh cổ áo	34x3	cái	14.750

Hải Phòng , ngày 05 tháng 12 năm 2011

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Dựa vào Đơn đặt hàng của khách hàng, thủ kho tính toán số vật liệu thực tế phải sử dụng để sản xuất theo yêu cầu của khách.

Biểu số 2.3 :

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại - Bao bì Tuấn Thịnh

Địa chỉ: Số 4/22 ngõ 185 Tôn Đức Thắng, Lê Chân, Hải Phòng

DỰ TRÙ NVL LÀM LƯNG, KHOANH CỔ ÁO THÁI ANH

Mã : DDH1214

STT	Tên bì	Kích thước (cm)	Trọng lượng ĐL450g/m ² /1 tờ	Số lượng (cái)	Tổng kg
1	Lưng áo FRJHO				
	Bìa lưng	26x42	0,049	17.150	840,35
	02 Khoanh cổ	26x7	0,016	17.150	274,4
2	Lưng áo GH				
	Bìa lưng	26x42	0,049	4.510	220,99
	02 khoanh cổ	26x7	0,016	4.510	72,16
3	Lưng áo HH				
	Bìa lưng	31x44	0,062	9.600	595,2
	Bìa lưng con	27x20	0,024	9.600	230,4
	02 khoanh cổ	27x6	0,015	9.600	144
4	Lưng áo BS				
	Bìa lưng	30x46	0,062	3.100	192,2
	02 khoanh cổ	30x8	0,022	3.100	68,2
5	Khoanh cổ áo	34x3	0,005	14.750	68,1
	Cộng giấy Duplex				2.706

Hải Phòng, ngày 06 tháng 12 năm 2011

Giám đốc
(Đã ký)

Người lập
(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Thực tế sau khi kiểm tra, thủ kho nhận thấy không còn đủ lượng Giấy DUPLEX ĐL450G/M2 MH để sản xuất đơn đặt hàng mã DDH1214 nên đã báo lên Phòng Kế toán để thu mua loại giấy này từ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Ngọc Minh với số lượng 2.800 kg, đơn giá 14.000 đ/kg, chưa có VAT, Công ty đã thanh toán bằng chuyển khoản. Ngày 07/12/2011, hàng đã về đến Công ty (Biểu số 2.4) :

Biểu số 2.4 :

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01 GTKT3/001		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Ký hiệu : AA/11P		
Liên 2: Giao khách hàng			Số : 0000952		
Ngày 06 tháng 12 năm 2011					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Ngọc Minh					
Địa chỉ: 396/33 Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh					
Số tài khoản: 93639699 tại NH TMCP Á Châu – CN Lê Đức Thọ					
MST: 0310530920					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh					
Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng – Lê Chân - Hải Phòng					
Mã số thuế : 0200559130			Số tài khoản: 26311 00202 007		
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Giấy DUPLEX ĐL450G/M2 MH	Kg	2.800	14.000	39.200.000
Cộng tiền hàng:					39.200.000
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT:	3.920.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					43.120.000
Số tiền viết bằng chữ: Bốn mươi ba triệu một trăm hai mươi ngàn đồng chẵn ./.					
Người mua hàng (Đã ký)		Người bán hàng (Đã ký)		Thủ trưởng đơn vị (Đã ký)	

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ngày 07/12/2011, sau khi hàng về đến Công ty, thủ kho tiến hành cho nhập kho số giấy DUPLEX ĐL450G/M2 MH mua từ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Ngọc Minh theo hóa đơn số 0000952 ngày 06/12/2011. Kế toán căn cứ vào Hóa Đơn GTGT để lập phiếu nhập kho.

Biểu số 2.5 :

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: 01-VT

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Số : 12

Ngày 07 tháng 12 năm 2011

Nợ TK 152 : 39.200.000 đ

Có TK 112 : 39.200.000 đ

Họ và tên người nhận hàng : Anh Hùng

Địa chỉ (bộ phận) : Phân xưởng sản xuất

Lý do nhập: Mua Giấy Duplex ĐL 450g/m2 MH từ Công ty Tân Ngọc Minh

STT	Tên hàng	Mã hàng	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Trên hóa đơn	Thực nhập		
1	Giấy Duplex ĐL 450g/m2 MH	0073	kg	2.800	2.800	14.000	39.200.000
	Cộng						39.200.000

Tổng số tiền (Bằng chữ: Ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng chẵn ./.)

Kèm theo : 01 chứng từ gốc.

Ngày 07 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Thủ kho sau khi nhận được đề nghị của phân xưởng sản xuất và căn cứ vào kế hoạch sản xuất đã tiến hành xuất kho nguyên liệu phục vụ sản xuất đơn hàng mã **DDH1214** ngày 05/12 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Đầu tư Thái Anh. Kế toán dựa vào số lượng nguyên vật liệu thực xuất để lập phiếu xuất kho.

Biểu số 2.6 :

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: 02-VT

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số : 16

Ngày 07 tháng 12 năm 2011

Nợ TK 1541:

Có TK 152:

Họ và tên người nhận hàng : Anh Hùng

Địa chỉ (bộ phận) : Phân xưởng sản xuất

Lý do xuất: Xuất để làm theo đơn đặt hàng ngày 05/12 của Công ty Thái Anh

STT	Tên mặt hàng	Mã hàng	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Giấy Duplex ĐL 450g/m2 MH	0073	kg	2.706	2.706		
	Cộng						

Tổng số tiền (Bằng chữ: /.)

Kèm theo :*chứng từ gốc.*

Ngày 07 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ Phiếu xuất, Kế toán tiến hành lập Bảng kê Phiếu xuất kho cho từng loại nguyên vật liệu. Trong bài chỉ xét Bảng kê Phiếu xuất của một loại nguyên vật liệu là Giấy Duplex ĐL 450g/m² MH dùng để sản xuất đơn đặt hàng mã DDH1214 và mã DDH1215 được thể hiện tại Biểu số 2.7.

Biểu số 2.7 :

BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO

Số : 05

Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/12/2011

Tên nguyên, vật liệu : **Giấy Duplex ĐL 450g/m² MH**

Phiếu xuất		Nội dung	Số lượng (kg)
Số hiệu	Ngày tháng		
16	07/12	Xuất để sản xuất đơn đặt hàng mã DDH1214	2.706
17	08/12	Xuất để sản xuất đơn đặt hàng mã DDH1215	3.352
Cộng lượng			6.058
Đơn giá			14.136
Tổng tiền			85.635.888

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho kế toán vào Sổ chi tiết vật liệu để sản xuất đơn hàng **DDH1214**.

Biểu số 2.8 :

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại - Bao bì Tuấn Thịnh

Mẫu số S07 – DNN

Địa chỉ: Số 4/22 ngõ 185 Tôn Đức Thắng, Lê Chân, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/12/2011

Tên, quy cách VL, DC, SP, HH : Giấy DUPLEX ĐL450G/M2 MH Số hiệu : 1541

Đơn vị tính : kg

Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		<u>Tồn đầu kỳ</u>							-	-
PNK12	07/12	Nhập giấy từ công ty Tân Ngọc Minh	112	14.000	2.800	39.200.000			2.800	39.200.000
PXK16	07/12	Xuất để sản xuất đơn đặt hàng mã DDH1214	154	14.136			2.706		94	947.984
PNK13	08/12	Nhập giấy từ Công ty Minh Hương	331	14.250	3.360	47.880.000			3.454	48.827.984
PXK17	08/12	Xuất để sản xuất đơn đặt hàng mã DDH1215	154	14.136			3.352		102	1.444.112
		Cộng phát sinh			6.160	87.080.000	6.058	85.635.888		
		<u>Tồn cuối kỳ</u>							<u>102</u>	<u>1.444.112</u>

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ Phiếu xuất kho kế toán vào Sổ chi tiết TK 1541 mở cho tất cả các đơn hàng trong tháng 12/2011.

Biểu 2.9 :

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại - Bao bì Tuấn Thịnh

Mẫu số S18 – DNN

Địa chỉ: Số 4/22 ngõ 185 Tôn Đức Thắng, Lê Chân, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/12/2011

Tên tài khoản: **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Số hiệu: **1541**

Chứng từ gốc		Diễn giải	SH TKĐƯ	Tổng Số tiền		Chia ra		
SH	NT			Nợ	Có	DDH1214	DDH1215	DDH1216
		<u>Số dư đầu kỳ</u>		-				
....
BKX05	31/12	Xuất Giấy Duplex ĐL450g/m2 MH phục vụ xuất đơn hàng DDH1214	152	38.252.016		38.252.016		
BKX05	31/12	Xuất Giấy Duplex ĐL450g/m2 MH phục vụ xuất đơn hàng DDH1215	152	47.383.872			47.383.872	
BKX06	31/12	Xuất Giấy Duplex ĐL450g/m2 MH phục vụ xuất đơn hàng DDH1216	152	3.120.000				3.120.000
....
		<u>Cộng phát sinh</u>		2.704.598.546	-			
		<u>Số dư cuối kỳ</u>		-				

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ Bảng kê Phiếu xuất kho, Kế toán tiền hành vào Chứng từ ghi sổ.

Biểu số 2.10 :

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: S02a-DNN

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

*(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)*

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 50

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
Số	Ngày		N	C		
....	
BKX05	31/12	Xuất giấy DUPLEX ĐL450G/M2 MH	1541	152	85.635.888	
BKX06	31/12	Xuất giấy Duplex Tây Ban Nha	1541	152	3.120.000	
....	
		Cộng			2.704.598.546	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

Công ty áp dụng kì vào Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ là định kì cuối tháng, Chứng từ ghi sổ được lập dựa trên các chứng từ gốc và các chứng từ gốc có cùng nội

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

dung thì lập thành một chứng từ ghi sổ. Số hiệu của chứng từ ghi sổ là số thứ tự dòng đăng kí vào Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ. Ngày tháng là ngày đăng kí vào Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ.

Biểu số 2.11 :

Đơn vị : Công ty TNHH TM Bao Bì Tuấn Thịnh

Địa chỉ : 4/22 ngõ 185 Tôn Đức Thắng – HP

Tel : 031.3857061 – 031.39133281 Fax : 84.31.3913475

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 12 / 2011

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
.....
04	31/12	1.151.391
.....
50	31/12	2.704.598.546
...
55	31/12	121.982.685
56	31/12	31.823.153
57	31/12	24.735.676
58	31/12	390.792
Cộng tháng 12		3.423.874.042
Cộng năm		12.567.625.559

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

Biểu số 2.12 :

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại - Bao bì Tuấn Thịnh

Mẫu số S03b-DNN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Địa chỉ: Số 4/22 ngõ 185 Tôn Đức Thắng, Lê Chân, HP

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 154

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

NT ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	SH TKĐƯ'	SỐ TIỀN	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>88.656.951</u>	

31/12	50	31/12	Xuất giấy DUPLEX ĐL450G/M2 MH	152	85.635.888	
31/12	50	31/12	Xuất giấy DUPLEX Tây Ban Nha	152	3.120.000	

			Cộng số phát sinh		2.850.481.775	2.529.565.285
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>409.573.441</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

2.3.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty

Công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho tất cả các Bộ phận. Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty bao gồm : tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, phụ cấp và các khoản trích theo lương như Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Kinh phí công đoàn (KPCĐ) và Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của số công nhân đó.

Tài khoản, sổ sách

- Sổ cái TK 154.
- Sổ chi tiết TK 1542 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Chứng từ phản ánh

Để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp, công ty sử dụng các chứng từ sau :

- Bảng tính lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.
- Bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- Bảng tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp.
- Chứng từ ghi sổ.

Công ty theo dõi và ghi chép thời gian lao động của từng cán bộ CNV ở từng bộ phận của công ty thông qua bảng chấm công và bảng tổng hợp thời gian lao động. Bảng chấm công phản ánh đầy đủ thời gian lao động của CNV.

Căn cứ vào bảng chấm công kê toán tiền lương dựa vào những ký hiệu chấm công trong bảng của từng người để tính ra số lượng của từng loại tương ứng. Kê toán tiền lương dựa vào số ngày công quy ra của từng người để đưa vào bảng thanh toán tiền lương.

Tiền lương của toàn bộ Cán bộ, Công NV trong Công ty được tính như sau:

❖ Tiền lương cơ bản = Lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động

Số ngày công qui định : 26 ngày

Nếu công nhân viên làm số ngày qui định thì được nhận đủ số tiền lương tháng, nếu làm ít hơn qui định sẽ bị trừ tiền lương.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

❖ Tiền lương thêm giờ được tính như sau:

$$\text{Tiền lương thêm giờ} = \frac{\text{Lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động}}{\text{Số ngày công trong tháng} \times 8} \times 1,5 \times \text{Số giờ làm thêm trong tháng}$$

❖ Tiền lương làm thêm vào ngày chủ nhật được tính như sau:

$$\text{Tiền lương Chủ Nhật} = \frac{\text{Lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động}}{\text{Số ngày công trong tháng}} \times 2 \times \text{Số ngày CN làm thêm}$$

⇒ Tổng tiền lương 1 tháng của 1 công nhân trực tiếp sản xuất được tính theo công thức:

$$\text{Tổng tiền lương} = \text{Tiền lương cơ bản} + \text{Tiền lương thêm giờ} + \text{Tiền lương Chủ nhật}$$

Ví dụ : Cách lập chi phí tổng tiền lương của công nhân Nguyễn Mạnh Hùng trong tháng 12 năm 2011 với tổng số ngày công là 26 ngày, 20 giờ làm thêm vào ngày thường và 3 ngày làm vào Chủ nhật.

Ta có :

❖ Lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động của công nhân này là : 2.500.000 đ
Nên Tiền lương tháng = 2.500.000 đ (do làm đủ số ngày công trong tháng)
Thể hiện ở cột số 4, 5, 6 tại Biểu số 2.14.

❖ Lương thêm giờ :

$$\text{Tiền lương thêm giờ} = \frac{2.500.000}{26 \times 8} \times 1,5 \times 20 = 360.577 \text{ đ}$$

Thể hiện ở cột số 8 tại Biểu số 2.14.

❖ Lương làm thêm ngày Chủ nhật :

$$\text{Tiền lương Chủ nhật} = \frac{2.500.000}{26} \times 2 \times 3 = 576.923 \text{ đ}$$

Thể hiện ở cột số 10 tại Biểu số 2.14.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

-> Tổng thu nhập = 2.500.000 + 360.577 + 576.923 = 3.437.500 đ

Thể hiện ở cột số 11 tại Biểu số 2.14.

❖ Các khoản trích theo lương trừ vào lương của công nhân Nguyễn Mạnh Hùng

Bảo hiểm xã hội = 2.500.000 * 6% = 150.000 đ

Bảo hiểm y tế = 2.500.000 * 1,5% = 37.500 đ

Bảo hiểm thất nghiệp = 2.500.000 * 1% = 25.000 đ

-> Tổng các khoản trích theo lương phải nộp của công nhân Nguyễn Mạnh Hùng :

150.000 + 37.500 + 25.000 = 212.500 đ

-> Lương thực tế mà công nhân Nguyễn Mạnh Hùng được lĩnh là :

3.437.500 - 212.500 = 3.225.000 đ

❖ Đối với các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất :

Công ty cũng trích các khoản trích tính vào chi phí theo đúng chế độ quy định của Nhà nước: 16% đối với bảo hiểm xã hội và 3% đối với bảo hiểm y tế, 2% đối với Kinh phí công đoàn và 1% với bảo hiểm thất nghiệp.

Số tiền Công ty phải nộp cho công nhân Nguyễn Mạnh Hùng là :

Bảo hiểm xã hội = 2.500.000 * 16% = 400.000 đ

Bảo hiểm y tế = 2.500.000 * 3% = 75.000 đ

Kinh phí công đoàn = 3.437.500 * 2% = 68.750 đ

Bảo hiểm thất nghiệp = 2.500.000 * 1% = 25.000 đ

-> Tổng các khoản trích theo lương tính vào chi phí :

400.000 + 75.000 + 68.750 + 25.000 = 568.750 đ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.13:

BẢNG CHẤM CÔNG BỘ PHẬN SẢN XUẤT THÁNG 12/2011 PHÂN XƯỞNG 1

TT	Họ và tên	Thời gian	Ngày công trong tháng													Tổng công
			1	2	3	...	13	14	15	...	27	28	29	30	31	
1	Nguyễn Mạnh Hùng	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		26
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		
2	Dương Quang Khánh	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		26
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		
3	Bùi Minh Tiến	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	O	X		25
		Chiều	X	X	X	...	X	O	X	...	X	X	X	X		
4	Nguyễn Mạnh Cường	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		26
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		
...
12	Phạm Bích Thủy	Sáng	X	O	X	...	X	X	O	...	X	X	X	X		24
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	O	X		
Cộng																307

NGƯỜI CHẤM CÔNG

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ “Bảng chấm công Bộ phận sản xuất – Phân xưởng 1” (Biểu số 2.13) và các Bảng chấm công tại Bộ phận sản xuất – Phân xưởng 2, Bộ phận Quản lý DN, Bộ phận Quản lý FX, kế toán lập “Bảng Tính lương” của toàn Công ty.

Biểu số 2.14:

TRÍCH BẢNG TÍNH LƯƠNG

Tháng 12/2011

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương thỏa thuận	Tổng công	Thành tiền	Thêm giờ	Thành tiền	Chủ nhật	Thành tiền	Tổng thu nhập	Các khoản trích trừ vào lương				Thực lĩnh
											BHXH 6%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng	
I	Cộng lương QLDN		20.400.000		20.400.000		x		x	20.400.000	1.224.000	306.000	204.000	1.734.000	18.666.000
II	Bộ phận QLFX														
1	Đào Bá Cường	QĐ	3.500.000	26	3.500.000	x	x	x	x	3.500.000	210.000	52.500	35.000	297.500	3.202.500
2	Dương Quang Hải	TK	3.000.000	26	3.000.000	10	216.346	2	461.538	3.632.884	180.000	45.000	30.000	255.000	3.377.884
...
	Cộng lương QLFX		23.500.000		23.500.000		1.384.614		2.653.845	27.538.459	1.410.000	352.500	235.000	1.997.500	25.540.959
III	Công nhân PX1														
1	Nguyễn Mạnh Hùng	CN	2.500.000	26	2.500.000	20	360.577	3	576.923	3.437.500	150.000	37.500	25.000	212.500	3.225.000
2	Dương Quang Anh	CN	2.500.000	26	2.500.000	20	360.577	3	576.923	3.437.500	150.000	37.500	25.000	212.500	3.225.000
...
	Cộng tổ 1		30.000.000		26.057.691		4.401.923		5.338.462	35.798.076	1.800.000	450.000	300.000	2.550.000	33.248.076
IV	Công nhân PX2														
1	Nguyễn Tuấn Anh	CN	2.300.000	26	2.300.000	20	331.731	3	530.769	3.162.500	138.000	34.500	23.000	195.500	2.967.000
2	Lê Thị Hoa	CN	2.200.000	26	2.200.000	22	349.038	3	507.692	3.056.730	132.000	33.000	22.000	187.000	2.869.730
...
	Cộng tổ 2		29.200.000		28.946.154		4.453.844		4.846.152	38.246.150	1.752.000	438.000	292.000	2.482.000	35.764.150
	Cộng CNTT SX		59.200.000		55.003.845		8.855.767		10.184.614	74.044.226	3.552.000	888.000	592.000	5.032.000	69.012.226
	Tổng cộng		103.100.000		98.903.845		10.240.381		12.838.459	121.982.685	6.186.000	1.546.500	1.031.000	8.763.500	113.219.185

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ “Bảng tính lương tháng 12/2011” toàn Công ty, Kế toán tập hợp số liệu, lập “Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương tháng 12/2011”.

Biểu số 2.15:

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ TRÍCH CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG THÁNG 12/2011

Đơn vị	Lương cơ bản	Tổng thu nhập	Các khoản trích tính vào Z (22%)					Các khoản trích trừ vào lương (8,5%)			
			KPCĐ 2%	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	Cộng	BHXH 6%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng
Bộ phận QLDN	20.400.000	20.400.000	408.000	3.264.000	612.000	204.000	4.488.000	1.224.000	306.000	204.000	1.734.000
Bộ phận QLFX	23.500.000	27.538.459	550.769	3.760.000	705.000	235.000	5.250.769	1.410.000	352.500	235.000	1.997.500
Bộ phận CNTT SX	59.200.000	74.044.226	1.480.884	9.472.000	1.776.000	592.000	13.320.884	3.552.000	888.000	592.000	5.032.000
Toàn Công ty	103.100.000	121.982.685	2.439.653	16.496.000	3.093.000	1.031.000	23.059.653	6.186.000	1.546.500	1.031.000	8.763.500

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.16:

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: S18 - DNN

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/12/2011

Tên tài khoản: **Chi phí nhân công trực tiếp**

Số hiệu: **1542**

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ gốc		Diễn giải	SH TKĐƯ	Tổng Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		<u>Số dư đầu kỳ</u>		-	
BTTL – T12	31/12	Tính ra lương phải trả cho công nhân sản xuất tháng 12/2011	334	74.044.226	
BTTL – T12	31/12	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 12/2011	3382	1.480.884	
BTTL – T12	31/12	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 12/2011	3383	9.472.000	
BTTL – T12	31/12	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 12/2011	3384	1.776.000	
BTTL – T12	31/12	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 12/2011	3389	592.000	
		<u>Cộng phát sinh</u>		87.365.110	-
		<u>Số dư cuối kỳ</u>		87.365.110	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào “Bảng tính lương tháng 12/2011” của toàn Công ty, Kế toán tiến hành lập Chứng từ ghi sổ số 55.

Biểu số 2.17:

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: S02a-DNN

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 55

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chứng từ gốc		Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
SH	NT		Nợ	Có	
BTL – T12	31/12	Tính lương phải trả tháng 12 cho Bộ phận QLDN	642	334	20.400.000
BTL – T12	31/12	Tính lương phải trả tháng 12 cho Bộ phận SX	1542	334	74.044.226
BTL – T12	31/12	Tính lương phải trả tháng 12 cho Bộ phận QLFX	1547	334	27.538.459
		Cộng			121.982.685

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

Căn cứ vào Bảng tính lương và trích theo lương toàn Công ty tháng 12/2011, Kế toán tiến hành lập Chứng từ ghi sổ số 56.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.18:

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: S02a-DNN

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 56

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chứng từ gốc		Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
SH	NT		Nợ	Có	
BTTL – T12	31/12	Trích các khoản trích theo lương trừ vào lương CB,CNV	334	338	8.763.500
BTTL – T12	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tháng 12 - Bộ phận QLDN	642	338	4.488.000
BTTL – T12	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tháng 12 - Bộ phận SX	1542	338	13.320.884
BTTL – T12	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tháng 12 - Bộ phận QLFX	1547	338	5.250.769
		Cộng			31.823.153

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

**Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ số 55 và 56, Kế toán ghi vào Sổ cái TK 154 như
Biểu 2.19 bên dưới .**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.19 :

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại - Bao bì Tuấn Thịnh

Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: Số 4/22 ngõ 185 Tôn Đức Thắng, Lê Chân, HP

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 154

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

NT ghi số	Chứng từ		DIỄN GIẢI	SHTK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>88.656.951</u>	

31/12	50	31/12	Xuất giấy DUPLEX ĐL450G/M2 MH	152	85.635.888	
31/12	50	31/12	Xuất giấy DUPLEX Tây Ban Nha	152	3.120.000	
....
31/12	55	31/12	Tính lương phải trả tháng 12 cho Bộ phận SX	334	74.044.226	
31/12	55	31/12	Tính lương phải trả tháng 12 cho Bộ phận QLFX	334	27.538.459	
31/12	56	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tháng 12 - Bộ phận SX	338	13.320.884	
31/12	56	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tháng 12 - Bộ phận QLFX	338	5.250.769	
31/12	57	31/12	Trích khấu hao bộ phận QLFX	214	24.186.718	
31/12	58	31/12	Phân bổ công cụ, dụng cụ Bộ phận QLFX	242	390.782	
....
			Cộng số phát sinh		2.850.481.775	2.529.565.285
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>409.573.441</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

2.3.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty

Khoản mục chi phí sản xuất chung được tính trong giá thành sản phẩm là những chi phí phục vụ trong sản xuất. Với tính chất chi phí phát sinh chung toàn xí nghiệp nên đối tượng chịu chi phí là tất cả các loại sản phẩm. Do đó để kế toán chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm, kế toán phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiêu thức cụ thể phù hợp.

Chi phí sản xuất chung của Công ty TNHH TM Bao Bì Tuấn Thịnh bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng.
- Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Tài khoản sử dụng

- Để tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 1547- chi phí sản xuất chung được theo dõi chi tiết.

Chứng từ phản ánh

Để phản ánh chi phí sản xuất chung, Công ty đã sử dụng một số chứng từ như:

- Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung
- Những chứng từ chi tiết có liên quan như: Bảng lương, bảng tính khấu hao tài sản cố định ...
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Chứng từ ghi sổ.

Sổ sách sử dụng

- Sổ cái TK154.
- Sổ chi phí sản xuất chung TK 1547.

2.3.3.1. Chi phí nhân viên phân xưởng

Chi phí nhân viên phân xưởng được thể hiện tại Biểu 2.14 : “Bảng tính lương tháng 12/2011” của toàn Công ty , Biểu 2.15 : “Bảng tính lương và trích theo lương tháng 12/2011 toàn Công ty”, Chứng từ ghi sổ số 55 và 56.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.20:

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: S18 - DNN

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/12/2011

Tên tài khoản: **Chi phí sản xuất chung**

Số hiệu: **1547**

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ gốc		Diễn giải	SH TKDU'	Tổng Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		<u>Số dư đầu kỳ</u>		-	
BTL - T12	31/12	Tính ra tiền lương của bộ phận QLFX	334	27.538.459	
BTHL - T12	31/12	Trích KPCĐ tính vào chi phí của bộ phận QLFX tháng 12/2011	3382	550.769	
BTHL - T12	31/12	Trích BHXH tính vào chi phí của bộ phận QLFX tháng 12/2011	3383	3.760.000	
BTHL - T12	31/12	Trích BHYT tính vào chi phí của bộ phận QLFX tháng 12/2011	3384	705.000	
BTHL - T12	31/12	Trích BHTN tính vào chi phí của bộ phận QLFX tháng 12/2011	3389	235.000	
BTKH - T12	31/12	Chi phí khấu hao TSCĐ tháng 12	214	24.186.718	
BPBCCDC	31/12	Phân bổ chi phí trả trước 242 vào 1547	242	390.782	
HDD	08/01/2012	Tiền điện tháng 12 phục vụ sản xuất	111	1.046.719	
.....	
		<i>Cộng phát sinh</i>		58.518.119	-
		<u>Số dư cuối kỳ</u>		58.518.119	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

2.3.3.2. Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất

Trích khấu hao TSCĐ là nhằm thu hồi lại vốn đầu tư trong một khoảng thời gian nhất định để tái sản xuất TSCĐ khi TSCĐ bị hư hỏng phải thanh lý loại bỏ khỏi quá trình sản xuất.

Khoản chi phí khấu hao này bao gồm toàn bộ số khấu hao về máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm tại phân xưởng.

Để tính khấu hao TSCĐ, Công ty TNHH TM Bao bì Tuấn Thịnh sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. Căn cứ vào nguyên giá và thời gian sử dụng của từng loại TSCĐ, kế toán tính ra mức khấu hao hàng năm theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}}$$

$$\text{Mức khấu hao bình quân tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân năm}}{12}$$

Để tập hợp chi phí này, kế toán sử dụng TK154 đối ứng với TK 214 - Hao mòn TSCĐ. Cuối tháng, kế toán Công ty mở bảng tính khấu hao TSCĐ để làm căn cứ trích khấu hao cho bộ phận phân xưởng và văn phòng.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.21:

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ THÁNG 12/2011

TT	TK	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Số năm KH	Năm đưa vào sử dụng	Giá trị HMLK	GTCL đầu kỳ	Khấu Hao tháng 12	GTCL cuối kỳ
I. Sử dụng cho bộ phận sản xuất			2.024.727.730			416.503.223	1.608.224.507	24.186.718	1.584.037.789
1	2113	Xe nâng TOYOTA 1,8 tấn	74.285.700	8	01/08/2007	41.011.899	33.273.801	773.809	32.499.992
2	2113	Xe nâng TOYOTA (mua mới) Model : FD20Z3	178.000.000	8	01/06/2011	12.979.167	165.020.833	1.854.167	163.166.666
3	2113	Xe nâng KOMATSU (mua mới)	215.000.000	8	01/12/2011	2.239.583	212.760.417	2.239.583	210.520.834
4	2113	Xe ô tô tải nhẹ SUZUKI	111.730.712	8	01/10/2005	87.289.619	24.441.093	1.163.861	23.277.232
5	2113	Máy cắt giấy cuộn TQ(mua mới)	150.000.000	6	01/12/2011	1.562.500	148.437.500	1.562.500	146.875.000
6	2113	Máy dao cắt giấy	80.000.000	8	01/10/2007	56.666.665	23.333.335	1.111.1111	12.222.224
7	2113	Máy cắt cuộn lô	47.619.048	7	01/11/2007	24.305.556	23.313.492	496.032	22.817.460
8	2113	Ổn áp Lioa	15.327.273	20	01/07/2009	5.474.025	9.853.248	182.468	9.610.780
9	2113	Nhà xưởng 1	484.655.605	20	01/08/2007	107.028.112	377.627.493	2.019.398	375.608.095
10	2113	Nhà xưởng 2	668.109.392	8	01/09/2009	77.946.097	590.163.295	2.783.789	587.379.506
II. Sử dụng cho bộ phận quản lý			52.700.000			1.097.916	51.602.084	548.958	51.053.126
11	2113	Tủ lạnh Samsung	52.700.000	8	01/10/2011	1.097.916	51.602.084	548.958	51.053.126
Tổng cộng			2.077.427.730			417.601.139	1.659.826.591	24.735.676	1.635.090.915

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ “ Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 12/2011” (Biểu 2.22), Kế toán tiến hành lập Chứng từ ghi sổ số 57.

Biểu số 2.22:

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: S02a-DNN

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 57

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ngày	Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
31/12	Trích khấu hao bộ phận QLFX	1547	214	24.186.718	
31/12	Trích khấu hao Bộ phận QLDN	642	214	548.958	
	Cộng			24.735.676	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

2.3.3.3. Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng

Đối với những công cụ dụng cụ hoặc máy móc không được tính là TSCĐ trong xưởng nhưng có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài sẽ được xuất và theo dõi trên TK 242 rồi được phân bổ dần vào chi phí sản xuất chung theo thời gian sử dụng ước tính của loại dụng cụ máy móc đó.

Tính ra số công cụ dụng cụ được xuất dùng và được phân bổ vào chi phí sản xuất chung của phân xưởng trong tháng 12/2011 là 390.782 đồng.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.23:

TRÍCH BẢNG PHÂN BỐ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng 12/ 2011

Đơn vị tính : VN đồng

Tên CC, DC	Ngày CT	Nguyên giá	Thời gian phân bổ (tháng)	Phân bổ tháng 12
I. Bộ phận sản xuất				
Ấc quy	11/01/2010	2.650.000	36	73.611
Ấc quy	30/04/2011	1.909.090	36	53.030
Xe nâng hàng 2,5 tấn	18/05/2011	4.363.636	36	121.212
Cân bàn 1000 kg	22/09/2011	5.145.454	36	142.929
Cộng		14.068.180		390.782

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

Từ Bảng phân bổ Công cụ, dụng cụ làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ số 58.

Biểu số 2.24 :

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: S02a-DNN

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 58

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ngày	Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
31/12	Phân bổ công cụ dụng cụ Bộ phận QLFX	1547	242	390.782	
	Cộng			390.782	

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

2.3.3.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

Biểu số 2.25 :



EVN NPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Liên 2: Giao khách hàng)

Kỳ: 1 Từ ngày: 08/12 đến ngày: 07/01

Mẫu số 01GTKT2/001

Ký hiệu: UC/11T

Số: 0437471

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Điện lực An Dương

Địa chỉ: Số 9 Trần Hưng Đạo

75 Chu Văn An

Điện thoại: 0312 210 206

0312 213 385

MST: 0200340211

0200340211-002

Tên khách hàng: Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

Địa chỉ: 4/22 ngõ 185 Tôn Đức Thắng – HP

Điện thoại: 031.3857061

MST:

Số công tơ: 952667859

Bộ CS	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền
BT	7246.16	7206	120	4.819		
BT	184	0	120	22.080		
CD	2612.36	2601	120	1.363		
CD	59	0	120	7.080		
Ngày 21 tháng 06 năm 2011				26.899	1.139	30.637.961
Bên bán điện				8.443	2.061	17.401.023
				Cộng	35.342	1.046.719
				Thuế suất GTGT: 10%		104.672
				Tổng cộng tiền thanh toán		1.151.391
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu một trăm năm mươi một ngàn ba trăm chín mươi một đồng ./.						

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất chung của Công ty TNHH Thương mại - Bao bì Tuấn Thịnh bao gồm chi phí điện phục vụ sản xuất tháng 12/2011, trên thực tế được thanh toán vào ngày 12/1/2012 và bằng 1.046.719 đồng (chưa bao gồm cả VAT) nhưng phải được xác định là chi phí của tháng 12/2011. Do công ty có hai công tơ điện riêng : một công tơ điện của bộ phận Quản lý doanh nghiệp và một công tơ điện của Bộ phận sản xuất, số tiền điện phải trả của hóa đơn điện ở bên trên là để phục vụ riêng cho Bộ phận sản xuất.

Biểu số 2.26 :

Đơn vị: Công ty TNHH TM Bao Bì Tuấn Thịnh

Mẫu số: 02 – TT

Địa chỉ: 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng – HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Phiếu chi

Số : 10

Ngày 08 tháng 01 năm 2012

Người nhận tiền : Công ty Điện Lực Hải Phòng

Địa chỉ : Số 09 Trần Hưng Đạo – Hồng Bàng - Hải Phòng

Lý do chi : Thanh toán tiền điện phục vụ sản xuất tháng 12/2011

Số tiền : 1.151.391 đ

Bằng chữ : Một triệu một trăm năm mươi một ngàn ba trăm chín mươi một đồng chẵn ./.

Kèm theo : 01 chứng từ gốc.

Ngày 08 tháng 01 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập phiếu	Người nhận	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.27 :

Đơn vị: Công ty TNHH TM – BB Tuấn Thịnh

Mẫu số: S02a-DNN

Địa chỉ: Số 4/22 Ngõ 185 Tôn Đức Thắng, HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 04

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ngày	Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
31/12	Chi phí tiền điện tháng 12/2011	1547	111	1.046.719	
		133	111	104.672	
	Cộng			1.151.391	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

2.3.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

2.3.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang

Tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng cụ thể nên sản phẩm dở dang nếu có chính là các đơn đặt hàng chưa hoàn thành, đang trong quá trình sản xuất. Do vậy, các đơn đặt hàng dở dang được theo dõi trên các phiếu tính giá thành sản phẩm của từng đơn đặt hàng và trên sổ chi tiết TK 154 (sổ chi phí sản xuất kinh doanh) . Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh từ khi bắt đầu sản xuất đến thời điểm kiểm kê đánh giá.

Đơn đặt hàng DDH1214 không có chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

2.3.4.2. Tổng hợp chi phí sản xuất

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để tập hợp chi phí sản xuất, tài khoản sử dụng là TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ” được mở chi tiết cho từng đơn đặt hàng.

Toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp theo từng đơn đặt hàng, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Ví dụ: Xét đơn đặt hàng DDH1214

Trên Sổ chi tiết của TK 1541 mở cho đơn đặt hàng DDH1214, ta có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của đơn hàng này phát sinh trong tháng 12/2011 là 38.252.016 đ, số liệu được thể hiện tại Biểu số 2.10.

Từ Bảng tổng hợp TK 1541, ta có tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong tháng 12/2011 là 2.704.598.546, số liệu được thể hiện tại Biểu số 2.13.

Từ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh của TK 1542, ta có tổng chi phí nhân công trực tiếp tháng 12/2011 cần phân bổ là 87.365.110 đ, số liệu được thể hiện tại Biểu số 2.18.

Từ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh của TK 1547, ta có tổng chi phí sản xuất chung tháng 12/2011 cần phân bổ là 58.518.119 đ, số liệu được thể hiện tại Biểu số 2.21.

❖ Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho đơn hàng ngày 05/12

$$\begin{aligned}
 & \text{Chi phí nhân công phân bổ cho đơn hàng DDH1214} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp của DDH1214}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tháng}} \times \text{Tổng chi phí nhân công trực tiếp trong tháng} \\
 & = \frac{38.252.016}{2.704.598.546} \times 87.365.110 \\
 & = \mathbf{1.235.633 \text{ đ}}
 \end{aligned}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

❖ Phân bổ chi phí sản xuất chung của đơn hàng ngày 26/12

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho đơn hàng DDH1214} &= \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp của DDH1214}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tháng}} \times \text{Tổng chi phí sản xuất chung trong tháng} \\ &= \frac{38.252.016}{2.704.598.546} \times 58.518.119 \\ &= \mathbf{827.641 \text{ đ}} \end{aligned}$$

Ta lập được bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung như sau:

Biểu số 2.28:

Đơn vị : Công ty TNHH Thương Mại – Bao Bì Tuấn Thịnh

Địa chỉ : 4/22 ngõ 185 Tôn Đức Thắng – HP

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NCTT VÀ CHI PHÍ SXC

Tháng 12 / 2011

Đơn vị tính : VNĐ

Tên đơn hàng	Chi phí NVLTT từng đơn hàng	Hệ số phân bổ	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
.....
DDH1214	38.252.016	0,014	1.235.633	827.641
DDH1215	47.383.872	0,0175	1.530.113	1.024.154
DDH1216	3.120.000	0,00115	100.784	67.506
....
Cộng	2.704.598.546		87.365.110	58.518.119

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, Kế toán lập Phiếu tính giá thành đơn đặt hàng mã DDH1214.

Biểu số 2.29:

Đơn vị : Công ty TNHH Thương Mại – Bao Bì Tuấn Thịnh

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Đơn đặt hàng số : DDH1214

Phiếu số : PZ14

Khoản mục chi phí	Giá trị SPDD đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ	Giá trị SPDD cuối kỳ	Cộng
1. CP NVLTT	-	38.252.016	-	38.252.016
2. CP NCTT	-	1.235.633	-	1.235.633
3. CP SXC	-	827.641	-	827.641
4. Khoản trừ khỏi Z: - Vật tư thừa		-		-
Giá thành (1+2+3-4)	-	40.315.290	-	40.315.290

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

Để làm xong đơn đặt hàng DDH1214 cần 5.385,494 m² Giấy Duplex ĐL 450g/m² MH. Từ Phiếu tính giá thành của đơn hàng này, ta tính được giá thành đơn vị của 1m² Giấy Duplex ĐL 450g/m² MH là :

$$\begin{aligned} \text{Z đơn vị 1 m}^2 \text{ Giấy} &= \frac{\text{Tổng giá thành đơn hàng}}{\text{Tổng số m}^2 \text{ của đơn hàng}} \\ \text{trong DDH1214} &= \frac{40.315.290}{5.395,494} \\ &= 7.472,0294 \text{ đ/ m}^2 \end{aligned}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.30 :

Bảng phân bổ giá thành cho từng mã hàng Đơn đặt hàng số : DDH1214

STT	Tên bì	Kích thước (cm)	Số lượng	Đơn vị tính	Tổng số m ²	Giá đơn vị 1m ²	Tổng giá thành
1	Lung áo FRJHO				2.184,91	7.472	16.325.712
	Bìa lung	26x42	17.150	cái	1.872,78	7.472	13.993.467
	02 Khoanh cổ	26x7	17.150	cái	312,13	7.472	2.332.245
2	Lung áo GH				574,574	7.472	4.293.234
	Bìa lung	26x42	4.510	cái	492,492	7.472	3.679.915
	02 khoanh cổ	26x7	4.510	cái	82,082	7.472	613.319
3	Lung áo HH				1.983,36	7.472	14.819.817
	Bìa lung	31x44	9.600	cái	1.309,44	7.472	9.784.174
	Bìa lung con	27x20	9.600	cái	518,4	7.472	3.873.593
	02 khoanh cổ	27x6	9.600	cái	155,52	7.472	1.162.050
4	Lung áo BS				502,2	7.472	3.752.453
	Bìa lung	30x46	3.100	cái	427,8	7.472	3.196.534
	02 khoanh cổ	30x8	3.100	cái	74,4	7.472	555.919
5	Khoanh cổ áo	34x3	14.750	cái	150,45	7.472	1.124.167
	Cộng				5.395,494	7.472	40.315.290

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập số

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – BAO BÌ TUẤN THỊNH

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh

3.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất, về tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Với hình thức tổ chức kế toán tập trung, bộ máy kế toán đã phát huy hiệu quả của mình trong việc tăng cường quản lý hạch toán. Bên cạnh đó, bộ máy kế toán gọn nhẹ cũng giúp giảm chi phí quản lý. Nhân viên kế toán trình độ tay nghề tương đối vững, có kinh nghiệm, nhiệt tình với công việc đã tạo điều kiện tốt cho công tác hạch toán.

Thứ hai, về hệ thống sổ kế toán

Công ty hạch toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ đã đảm bảo việc hạch toán đầy đủ, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp là doanh nghiệp vừa và nhỏ, có phân công lao động rõ ràng.

Các loại sổ sách tuân theo qui định của Bộ Tài Chính đã ban hành. Chứng từ kế toán được tổ chức luân chuyển hợp lý với hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo nội bộ được cung cấp kịp thời đã giúp Ban lãnh đạo công ty có đầy đủ thông tin để đưa ra các quyết định đúng đắn.

Thứ ba, việc thực hiện mục tiêu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm

Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí như tìm kiếm các nhà cung ứng nguyên vật liệu đầu vào với giá thành hợp lý mà vẫn đảm bảo về mặt chất lượng và số lượng; sử dụng tối đa công suất của máy móc, đầu tư nhiều trang thiết bị sản xuất mới nhằm giảm số lượng sản phẩm hỏng; nâng cao ý thức cũng

như tay nghề của người lao động,... Nhờ vậy mà hiệu quả của công tác tiết kiệm chi phí đã tăng lên rõ rệt.

Thứ tư, về nguyên vật liệu

Công ty phải mua và bảo quản nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau do đặc thù của sản xuất. Tuy vậy, công tác tổ chức thu mua và quản lý khá tốt thể hiện trong việc tìm nhà cung cấp, vận chuyển, bảo quản,... đến việc tính toán định mức sử dụng và xuất kho vật liệu cho các phân xưởng, bộ phận trong doanh nghiệp.

Phần lớn việc thu mua nguyên vật liệu của Công ty được diễn ra sau khi nhận được đơn đặt hàng của khách hàng. Việc mua sắm nguyên vật liệu trực tiếp cho các đơn đặt hàng góp phần tránh ứ đọng vốn trong hàng tồn kho của Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng có thể thu mua trước một số loại nguyên vật liệu cơ bản, thường dùng cho các đơn đặt hàng phổ biến khi giá của chúng thấp mà nhà quản lý nghĩ rằng giá sẽ bị tăng lên nếu mua sau này.

Thứ năm, về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các đơn đặt hàng được sản xuất. Đây là điều hợp lý, xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất theo đơn đặt hàng với quy trình công nghệ khép kín, sản xuất liên tục.

Chi phí sản xuất trực tiếp được tập hợp cho các đơn hàng còn chi phí sản xuất chung sẽ được phân bổ theo tiêu thức lựa chọn.

Giá thành sản phẩm được tính cho từng đơn đặt hàng, phương pháp tính giá thành là phương pháp đơn đặt hàng đã giúp cho việc tính giá thành đơn giản, đầy đủ và đúng đắn hơn. Kỳ tính giá thành vào cuối tháng là hợp lý, phục vụ tốt công tác báo cáo.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật trên, những tồn tại tại Công ty có thể thấy trong việc hạch toán là :

Thứ nhất, về các khoản thiệt hại và thu hồi trong sản xuất

Sản phẩm hỏng là một tất yếu không thể tránh khỏi trong quá trình sản xuất nhưng doanh nghiệp không hạch toán riêng khoản này gây ảnh hưởng tới chi phí

– giá thành.

Ngừng sản xuất là điều có thể xảy ra trong thực tế, gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất kinh doanh, làm phát sinh chi phí nhưng kế toán lại không hạch toán cụ thể thiệt hại về ngừng sản xuất.

Bên cạnh đó, phế liệu thu hồi sau quá trình sản xuất sản phẩm cũng không được đề cập đến và không được hạch toán.

Thứ hai, phương pháp tính giá NVL xuất kho

Công ty tổ chức thu mua nguyên vật liệu trực tiếp cho các đơn đặt hàng song khi tính giá nguyên vật liệu xuất kho lại sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kì là không thích hợp, không phản ánh chính xác giá trị vật liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm của các đơn đặt hàng.

Thứ ba, về chế độ kế toán Công ty đang áp dụng

Công ty đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006, chế độ này khi được các doanh nghiệp sản xuất áp dụng thì phát sinh nhiều bất cập trong việc sử dụng tài khoản tập hợp chi phí sản xuất, dễ gây nhầm lẫn trong công tác hạch toán.

Thứ tư, về việc tổ chức quản lí và xử lí số liệu

Tại Công ty, việc hạch toán kế toán vẫn được làm thủ công, chưa sử dụng phần mềm kế toán nên công việc kế toán vẫn cồng kềnh, tốn thời gian.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công việc cần thiết và quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp. Nó giúp cho bộ máy quản lí và các thành viên trong doanh nghiệp nắm được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí giá thành, cung cấp những tài liệu xác thực để chỉ đạo sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá tình hình sản xuất. Thông qua đó, khai thác và huy động mọi khả năng tiềm tàng nhằm mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm.

Hạch toán chính xác chi phí sản xuất còn là cơ sở tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm rất nhạy cảm đối với những nhà quản lí và những người quan tâm khác bởi lẽ nhìn vào đó người ta có thể biết được lợi nhuận năm này, tháng này, quý này là bao nhiêu trên một đơn vị sản phẩm. Mặt khác, chỉ tiêu tổng giá thành còn thể hiện giá vốn mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi tiêu thụ sản phẩm, từ đó xác định lợi nhuận gộp thu được khi tiêu thụ sản phẩm đó.

Với những ý nghĩa như vậy, hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là vấn đề được các doanh nghiệp quan tâm nghiên cứu trong quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

3.3.1. Yêu cầu

Hạch toán chính xác chi phí sản xuất có nghĩa doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phải chi ra để thu được những khoản lợi nhuận trong tương lai. Nếu khoản hao phí này được hạch toán chính xác thì mới làm cơ sở cho việc tính đúng khoản lợi mà doanh nghiệp thu được. Để làm được điều này, trong kế toán tuân thủ nguyên tắc : “ Chỉ ghi nhận các khoản thu nhập chắc chắn xảy ra nhưng được phép ghi nhận tất cả các khoản chi phí có thể phát sinh ”.

Hạch toán chính xác chi phí sản xuất đồng nghĩa với việc tuân thủ các qui định của Nhà nước liên quan đến hạch toán chi phí sản xuất như phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho, phương pháp khấu hao TSCĐ, hệ thống sổ sách kế toán,...

3.3.2. Phương hướng

Thứ nhất, phải xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp và tiêu thức phân bổ thích hợp

Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì chi phí được tập hợp đầy đủ, chính xác, không bị chồng chéo, bỏ sót.

Lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp thì giúp việc tập hợp chi phí được khách quan, khoa học, dễ hiểu, dễ làm.

Lựa chọn phương pháp phân bổ thích hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm về tổ chức, đặc điểm về quản lý của Công ty sẽ giúp cho việc phân bổ chi phí cho các đối tượng được khách quan, đúng với chức năng, vị trí của đối tượng ấy.

Thứ hai, phải xác định đúng đối tượng tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thích hợp

Như chúng ta đã biết, giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh việc sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm cũng như các giải pháp mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm mục đích chi phí bỏ ra ít nhất nhưng kết quả sản xuất kinh doanh thu được nhiều nhất. Giá thành sản phẩm là cơ sở để tính toán và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, cần xác định đúng đối tượng và phương pháp tính giá thành.

Thứ ba, xây dựng qui tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp. Những qui tắc đó qui định trình tự công việc sao cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được tiến hành thuận lợi, phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Thứ tư, phân loại chi phí sản xuất, xác định các loại giá thành phù hợp với yêu cầu công tác tổ chức quản lý và hạch toán.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần không thể thiếu trong quá trình thực hiện công tác hạch toán kế toán của doanh nghiệp. Tính đúng, tính đủ chi phí là một yêu cầu quan trọng. Việc tính đúng, tính đủ chi phí còn giúp cho việc cung cấp kịp thời, chính xác thông tin phục vụ cho các nhà quản lý. Do đó, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng cần được hoàn thiện để làm cơ sở đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Với những hiểu biết còn hạn chế của bản thân, em xin đưa ra một số kiến nghị sau đây nhằm hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh.

Kiến nghị 1 : Về kì lập chứng từ ghi sổ

Công ty đang sử dụng kì lập chứng từ ghi sổ là định kì hàng tháng. Theo em, điều này chưa hoàn toàn phù hợp vì có một số nghiệp vụ như : thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng xảy ra thường xuyên, một ngày có thể phát sinh nhiều lần nên những định khoản liên quan đến tiền mặt và tiền gửi cần được lập chứng từ ghi sổ theo ngày. Còn lại các nghiệp vụ ít xảy ra và thường xảy ra vào cuối tháng như : trích khấu hao TSCĐ, tính lương và trích các khoản trích theo lương vẫn lập chứng từ ghi sổ theo định kì cuối hàng tháng.

Kiến nghị 2 : Về chế độ kế toán Công ty đang áp dụng

Công ty nên áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 thay cho chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 để giảm thiểu nhầm lẫn trong việc hạch toán các tài khoản tập hợp chi phí sản xuất.

Kiến nghị 3 : Về phương pháp tính giá nguyên vật liệu

Công ty nên áp dụng phương pháp tính giá nguyên vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn thay cho phương pháp bình quân gia quyền cả kì như Công ty đang áp dụng để phản ánh chính xác hơn giá trị vật liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm của các đơn đặt hàng.

Kiến nghị 4 : Về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân khách quan hay chủ quan, gây ra những tổn thất bất ngờ làm cho chi phí sản xuất kinh doanh tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Các thiệt hại này cần phải được hạch toán riêng để đảm bảo giá thành sản phẩm của Công ty là chính xác, nhất là với những công ty có đặc điểm sản xuất là sản xuất theo đơn đặt hàng

nên nếu giá thành tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất kinh doanh do hợp đồng đã kí kết thì khó có thể thay đổi được.

Do có nhiều loại thiệt hại trong sản xuất với các nguyên nhân khác nhau nên cũng phải có các biện pháp khắc phục thích hợp. Sau đây là các phương án giải quyết cho từng trường hợp cụ thể :

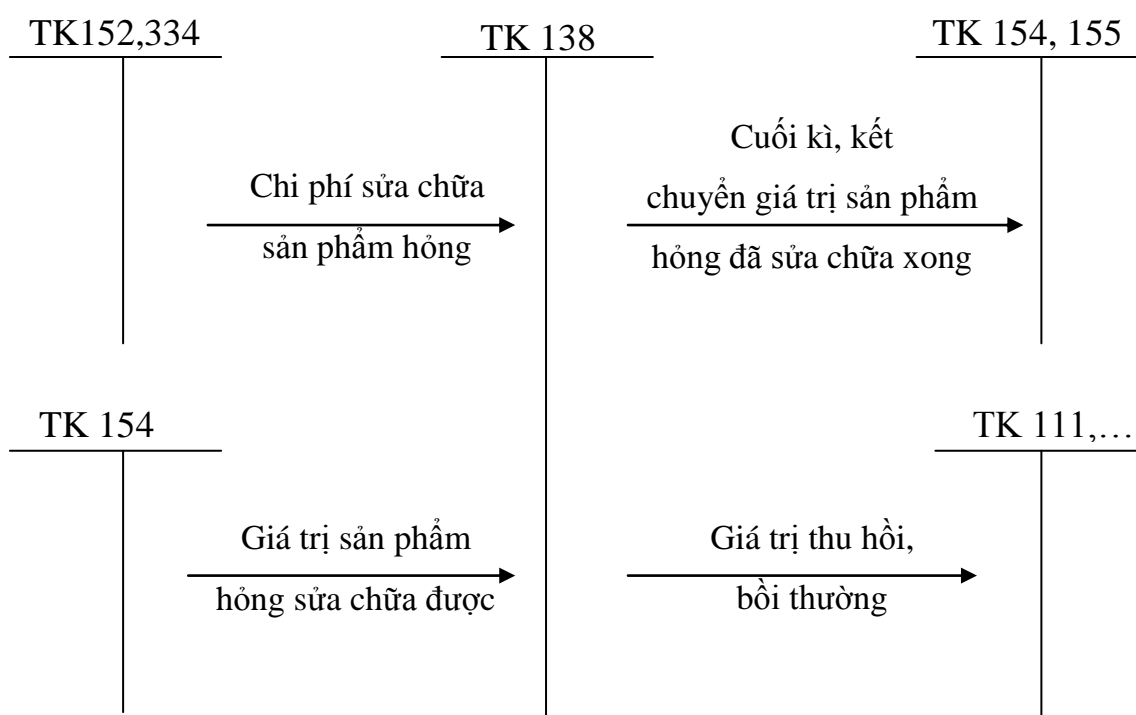
Với thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn về chất lượng, đặc điểm kỹ thuật sản xuất (màu sắc, kích cỡ,..). Sản phẩm có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được và đều gây ra một khoản thiệt hại là làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh.

Theo em, Công ty nên hạch toán khoản thiệt hại này bằng việc tìm ra đúng nguyên nhân sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý đúng đắn. Nếu hỏng do lỗi của người lao động thì yêu cầu bồi thường để nâng cao ý thức trách nhiệm trong quá trình sản xuất. Nếu hỏng do lỗi kỹ thuật thì cần có biện pháp xử lý để hạn chế thấp nhất thiệt hại.

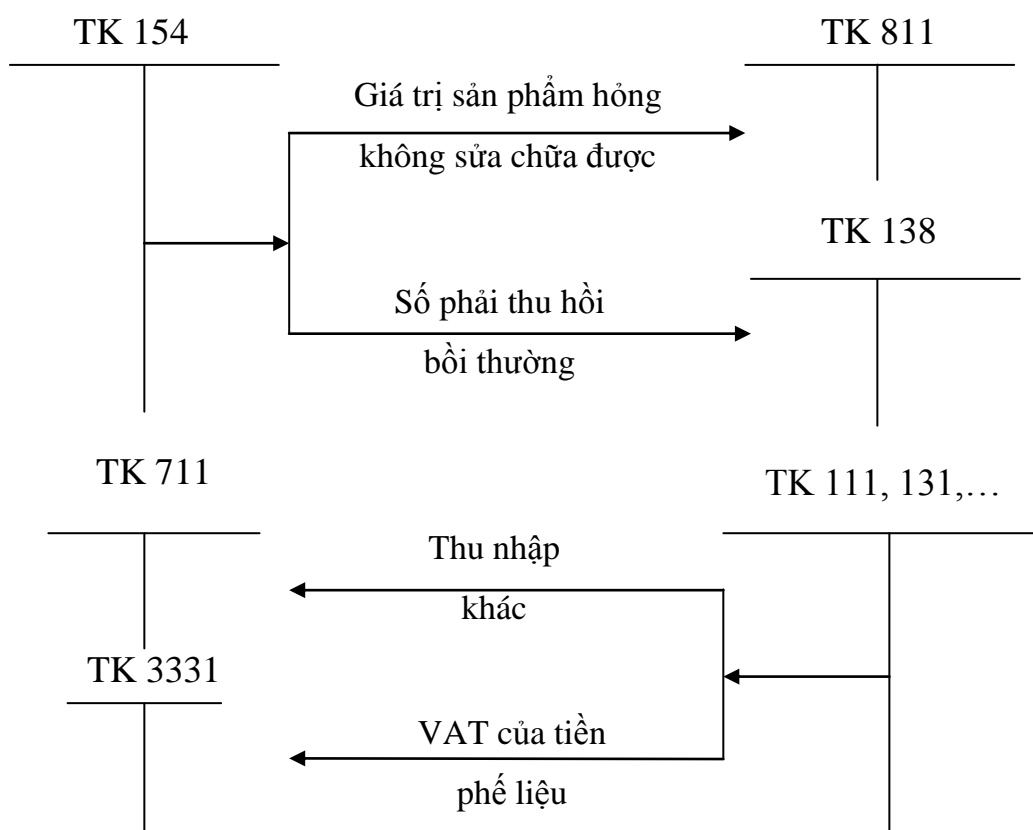
Sơ đồ 3.1 :

Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được



Sơ đồ 3.2 :

Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được



Kiến nghị 5 : Ứng dụng Công nghệ thông tin

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào tổ chức kế toán mà cụ thể là việc sử dụng hệ thống máy tính cùng phần mềm kế toán đóng vai trò rất quan trọng, vừa giúp tiết kiệm thời gian vừa giúp khối lượng công việc kế toán giảm đi đáng kể so với kế toán ghi sổ nhưng các nghiệp vụ kế toán vẫn được cập nhật một cách đầy đủ, chính xác góp phần đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT- BTC của Bộ Tài Chính ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán FAST của công ty cổ phần FAST.
- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam.

- Phần mềm kế toán ASOFT của công ty giải pháp phần mềm ASOFT.
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của công ty cổ phần Bravo.

Khi trang bị phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để có thể sử dụng thành thạo, khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm. Việc sử dụng thành công phần mềm sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, nâng cao hiệu quả công việc, tránh nhầm lẫn, sai sót đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

- Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phải tôn trọng những nguyên tắc chuẩn mực kế toán mà Nhà nước đã qui định.
- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đảm bảo cung cấp số liệu một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ phục vụ công tác quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.
- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải làm cho bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả công tác cao, nâng cao được năng lực quản lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho doanh nghiệp.
- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải được thực hiện trên cơ sở khoa học, phù hợp với chế độ, chính sách quản lý hiện hành của Nhà nước.
- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai và phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm tổ chức, qui mô, trình độ, năng lực của đội ngũ kế toán, tình hình trang thiết bị của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của đơn hàng mã DDH1214 tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh theo chế độ kế toán ban hành tại Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Những đặc trưng riêng và tồn tại trong công tác kế toán của Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh được thể hiện ở những mặt sau :

- Công ty không hạch toán các khoản thiệt hại và thu hồi trong sản xuất làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm..
- Công ty chưa ứng dụng công nghệ thông tin như việc sử dụng phần mềm kế toán nên công việc kế toán chưa thực sự hiệu quả.

Đề tài đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại – Bao bì Tuấn Thịnh. Cụ thể như sau :

- Kiến nghị Công ty ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán.
- Kiến nghị Công ty thay đổi phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho từ phương pháp bình quân gia quyền cả kì thành bình quân liên hoàn để giá xuất kho của nguyên vật liệu được tính chính xác hơn.
- Kiến nghị Công ty nên áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 để tránh nhầm lẫn trong việc hạch toán.
- Kiến nghị Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất mà cụ thể là hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng sửa chữa được và không sửa chữa được để giá thành sản phẩm được tính toán chính xác hơn.
- Kiến nghị Công ty nên thay đổi kì lập chứng từ ghi sổ của một số tài khoản thường xuyên phát sinh như TK 111,112,..., từ việc lập định kì cuối tháng sang lập theo ngày để dễ theo dõi và quản lí hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. Năm 2010. Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán. Hà Nội: NXB Thống kê
2. Bộ tài chính. Năm 2010. Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. TS. Phan Đức Dũng . Năm 2008. Kế toán Chi phí Giá thành. Hà Nội: NXB Thống kê.
4. PGS. TS. Võ Văn Nhị. Năm 2009. Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Hà Nội: NXB Tài chính.
5. Khóa luận tốt nghiệp của các anh chị khóa trước.